

Số: 616/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2022

Bối cảnh thế giới: Các nước vẫn đang gặp nhiều khó khăn bao gồm cuộc xung đột quân sự Nga - Ukraine, căng thẳng chính trị giữa các nước lớn; giá năng lượng và thực phẩm tăng, lạm phát leo thang và lãi suất tăng mạnh; lãi suất làm chậm đà tăng trưởng kinh tế, buộc các chính phủ phải thắt chặt chính sách tiền tệ; ... Song đã có những thích ứng mới với tình hình. Cho nên thời điểm tháng 10-12/2022, hầu hết các tổ chức quốc tế điều chỉnh bằng hoặc tăng của kinh tế toàn cầu năm 2022 so với các dự báo đưa ra thời điểm trước; IMF dự báo đạt 3,2% (*giữ bằng dự báo trong tháng 7/2022*); OECD dự báo đạt 3,1% (*tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2022*). Đối với các nền kinh tế lớn, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) điều chỉnh dự báo GDP (*so với thời điểm tháng 7/2022*) của: Hoa Kỳ đạt mức 1,7% (*tăng 0,1 điểm phần trăm*), khu vực đồng Euro đạt mức 3% (*tăng 0,5 điểm phần trăm*), giữ nguyên dự báo tăng trưởng của Nhật Bản ở mức 1,4%; duy chỉ Trung Quốc đạt 3% (*giảm 0,3 điểm phần trăm*).

Bối cảnh trong nước: Vượt qua nhiều khó khăn, hoạt động kinh tế có nhiều khởi sắc, tăng trưởng mạnh cao so với cùng kỳ năm trước. Nhiều ngành, lĩnh vực đã khôi phục mạnh mẽ và đạt mức tăng trưởng cao hơn trước khi dịch Covid-19 như: Công nghiệp chế biến chế tạo; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; xuất khẩu hàng hóa...

Trong tỉnh, với quyết tâm cao của toàn hệ thống chính trị, phấn đấu đạt mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành các địa phương trong tỉnh quyết liệt triển khai các nhiệm vụ giải pháp của Chỉ thị số 01/CT-UBND, Chỉ thị số 02/CT-UBND, Chương trình hành động số 130/CTr-UBND cũng như trong thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP. Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, các cân đối được bảo đảm; hoạt động ngân hàng tín dụng trên địa bàn hoạt động linh hoạt và hiệu quả. Môi trường kinh doanh của tỉnh tiếp tục được cải thiện tích cực, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, góp phần vào phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Với các nguyên nhân, yếu tố tác động trên, kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh Bắc Ninh tiếp đà phục hồi ở nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, trong quý IV/2022 hoạt động sản xuất kinh doanh quý bị chững lại, trong đó ngành công nghiệp chỉ tương đương với cùng kỳ năm trước nên tăng trưởng cả năm 2022 đạt thấp hơn kỳ vọng trước đó. Kết quả chung và của các ngành, lĩnh vực như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2022

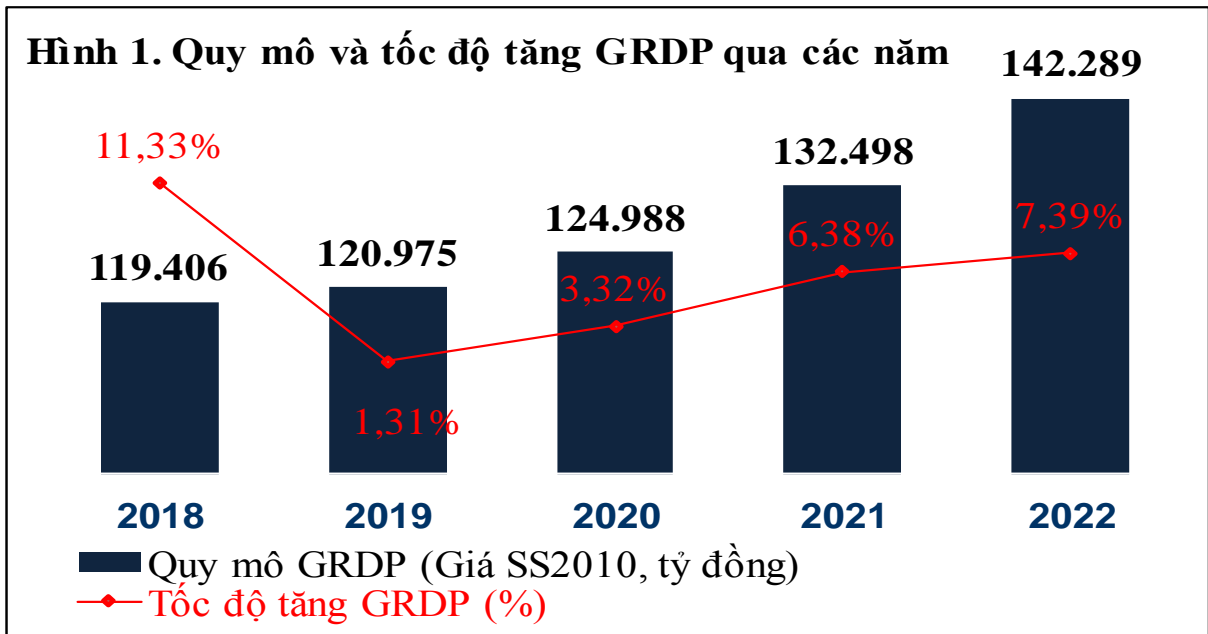
1. Tăng trưởng và kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý IV/2022 ước tính tăng thấp 2,35% so với cùng kỳ năm trước do khu vực công nghiệp, xây dựng chững lại tăng thấp 0,37%, trong đó công nghiệp tăng 0,21%; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,61%; khu vực dịch vụ tăng nhiều nhất tăng 11,28%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,92%. Tăng trưởng thấp 2 quý liên tiếp quý III và quý IV/2022 cho thấy doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang gặp khó khăn: (1) Về cơ hội thị trường, đơn hàng cho 2 quý với ngành công nghiệp chế biến chế tạo đều bị giảm nhiều so với các quý trước đó, đặc biệt với ngành sản xuất thiết bị điện quý IV/2022 giảm 24,7%... Nhiều doanh nghiệp đã cắt giảm nhân công, giảm quy mô sản xuất các tháng cuối năm 2022. Nguyên nhân: Do chính sách tiền tệ để chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia châu Âu, Mỹ, cũng như toàn cầu khiến cầu tiêu dùng và đầu tư giảm mạnh; xu hướng ngày càng gia tăng tần suất các vụ điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt từ phía Mỹ, khiến nhiều doanh nghiệp bị động và gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận thị trường; (2) Chi phí cho sản xuất hiện nay ở mức cao và xu hướng tiếp tục gia tăng, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp tại các thị trường quốc tế. Sức ép này đến từ các yếu tố: Giá dầu cao, thiếu hụt xăng dầu; tỷ giá USD/VND tăng mạnh trong bối cảnh trên 90% tổng kim ngạch nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất, làm tăng chi phí đầu vào, đồng thời kéo theo sức ép lên mặt bằng giá sản xuất; lãi suất tăng nhanh là chi phí vốn sản xuất nhiều doanh nghiệp tăng cao...

GRDP năm 2022 ước tính tăng 7,39% so với cùng kỳ năm trước là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2019-2022. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tăng 0,52% và đóng góp 0,02 điểm phần trăm tăng trưởng chung; công nghiệp-xây dựng (CN-XD) tăng 6,49% và đóng góp nhiều nhất 4,92 điểm phần trăm (*riêng ngành công nghiệp tăng 6,93% và đóng góp 5,03 điểm phần trăm*); các ngành dịch vụ tăng nhiều nhất

13,67% và đóng góp 2,34 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,83% và đóng góp 0,11 điểm phần trăm.



Với mức tăng sơ bộ 6,38% của năm 2021 và mức tăng ước tính 7,39% của năm 2022, bình quân mỗi năm trong 2 năm qua (Giai đoạn 2021-2022) ước tính mức tăng bình quân mỗi năm tăng 6,71%/năm, với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2 năm qua như vậy hiện thấp hơn mức tăng BQ của mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra (mục tiêu: tăng trưởng bình quân 7-8% mỗi năm). Tình hình cụ thể ở từng khu vực và diễn biến trong năm 2022 như sau:

1.1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong trồng trọt, lúa có vai trò quan trọng và được tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng tăng tỷ trọng giống chất lượng, năng suất cao nên đạt được kết quả tích cực. Nhìn chung trồng trọt được đẩy mạnh ứng dụng KHCN, nhất là CNC trong sản xuất. Thời tiết diễn biến thuận lợi năng suất và sản lượng cây trồng đạt khá cao. Tuy nhiên, do diện tích gieo trồng tiếp tục bị thu hẹp, nên trồng trọt tiếp tục tăng trưởng thấp; trong chăn nuôi, dịch bệnh đã được kiểm soát, giá sản phẩm đầu ra có xu hướng tăng hơn, nhất là nhu cầu tiêu dùng thực phẩm cũng lớn hơn (do cùng kỳ năm trước vẫn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19); lợn chiếm tỷ trọng lớn dự báo tổng đàn lợn 299,2 nghìn con (đạt gần 75,3% so với thời điểm trước khi có dịch tả lợn châu Phi), tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm duy trì mức tăng 9,9%. Ước tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,52% so với năm 2021, và đóng góp 0,02 điểm phần trăm.

1.1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Về giá trị tăng thêm tính chung toàn khu vực năm 2022 đạt 107.134 tỷ đồng, tăng 6,45% so với 2021; cụ thể:

- *Ngành công nghiệp*: Là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, nên tác động lớn đến tăng trưởng chung. Trong năm 2022, dịch Covid-19 tiếp tục được kiểm soát, các doanh nghiệp trong tỉnh đã thích ứng nhanh với tình hình mới, nhà nước áp dụng các giải pháp và chính sách hỗ trợ về thuế, lãi suất, tín dụng,.. được thực hiện đồng bộ, đã giúp khôi phục sản xuất. Ở khối doanh nghiệp FDI, ngành SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học với tỷ trọng lớn, lại tăng cao nhờ các sản phẩm điện tử (điện thoại, đồng hồ, máy tính bảng) nên sản xuất tiếp tục được mở rộng. Với các giải pháp đồng bộ hỗ trợ khôi phục sản xuất kinh doanh nên công nghiệp năm 2022 có sự tăng trưởng khá IIP ước tính tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, sản xuất công nghiệp năm 2022 được khôi phục về sản lượng sản xuất ở nhiều ngành, trong đó, ngành chủ lực SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học IIP tăng 6,74%. Tuy nhiên, ở một số ngành sản xuất do nguyên vật liệu khan hiếm, giá trị tăng cao đã kìm hãm sự gia tăng sản lượng sản xuất. Ngành công nghiệp toàn tỉnh đã tạo ra giá trị tăng thêm (giá so sánh 2010) ước đạt 102.748 tỷ đồng, tăng 6,89% so với cùng kỳ năm 2021, đóng góp tới 5,03 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của tỉnh. Ngành công nghiệp chủ yếu do ngành điện tử chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 60% của khu vực CN-XD).

- *Ngành Xây dựng*: Tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu tăng cao đẩy chi phí vận chuyển tăng; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định.v.v... nên ngành xây dựng tiếp tục sụt giảm. Giá trị tăng thêm (theo giá so sánh 2010) năm 2022 ước đạt 4.384 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021.

1.1.3. Khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Thời điểm tháng 5/2021, làn sóng dịch Covid-19 thứ 4 bùng phát và ảnh hưởng lớn đến các ngành thương mại, dịch vụ, nhiều ngành nghề kinh doanh bị đóng cửa và hạn chế hoạt động, nên các ngành dịch vụ giảm sâu. Bắt đầu từ tháng 4 năm nay, các hoạt động thương mại dịch vụ đã phục hồi, thị trường hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng của dân cư gia tăng, các điểm bán lẻ, hệ thống phân phối, nhà hàng, khách sạn, hàng quán kinh doanh ăn uống... đã mở cửa trở lại; các cơ sở kinh doanh tiếp tục duy trì cả hình thức trực tiếp và trực tuyến, đã góp phần thúc đẩy ngành thương mại dịch vụ tăng trưởng cao. Tính chung, giá trị tăng thêm (theo giá so sánh 2010) các ngành dịch vụ năm 2022 ước đạt 25.732 tỷ đồng, tăng 13,67% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, một số ngành có mức tăng trưởng hai con số, như: ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe

máy tăng 24%; ngành vận tải kho bãi tăng 23,7%; ngành dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 21,1%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 16%; đặc biệt hoạt động dịch vụ khác tăng trên 72,1%...

Trong khi, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2022 chỉ tăng 2,81%, một phần do ảnh hưởng của cuộc chiến Nga - Ukraine đã cắt đứt một số tuyến đường vận chuyển quan trọng, kéo giá cước vận chuyển quốc tế tăng vọt, gây ách tắc, gián đoạn hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa. Mặt khác, để hỗ trợ doanh nghiệp và các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước, các chính sách hỗ trợ, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí,... đã được thực thi, nên thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt,... tăng thấp

1.2. Cơ cấu kinh tế

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) năm 2022 ước đạt 248.376 tỷ đồng; trong đó khu vực NLTS ước đạt 6.294 tỷ đồng, chiếm 2,53%; khu vực CN-XD ước đạt 190.015 tỷ đồng, chiếm 76,5%; khu vực dịch vụ ước đạt 42.766 tỷ đồng, chiếm 17,22% và thuế sản phẩm ước đạt 9.300 tỷ đồng, chiếm 3,74% (cơ cấu năm 2021 tương ứng là: 2,70%; 77,33%; 16,07% và 3,90%).

2. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

2.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Năm 2022, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn mặc dù vượt dự toán 1,1%, nhưng tốc độ thu ngân sách sụt giảm (-7%) so với cùng kỳ năm 2021, do 2 khoản thu đạt thấp so với dự toán là thu từ thuế bảo vệ môi trường và thu tiền sử dụng đất. Ngoài ra, còn chịu ảnh hưởng bởi chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022. Tương tự chi ngân sách địa phương giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2021, chỉ đạt 87,6% dự toán năm 2022.

2.1.1. Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN)

Tháng 12, tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 2.465 tỷ đồng, so với tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+33,6%) và (+3,4%), trong đó: Thu nội địa đạt 1.905 tỷ đồng, (+54,7%) và (+9%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 560 tỷ đồng, (-8,6%) và (-8,4%).

Trong quý IV/2022, tổng thu NSNN đạt 9.615 tỷ đồng, tăng rất cao (+91%) so với quý III/2022 nhưng (-11,1%) so với cùng kỳ năm trước. Thu NSNN trong quý tăng cao là do các tháng cuối năm thực hiện thu các khoản nợ và gia hạn nộp thuế của các quý trước. Trong tổng thu NSNN, thu nội địa đạt 7.860 tỷ đồng, tăng

¹ Nguồn Sở Tài chính

1,5 lần nhưng (-12,7%); thu từ Hải quan đạt 1.749 tỷ đồng, (-8,9%) và tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Hình 03. Thu, chi ngân sách Nhà nước cả năm 2022



Nguồn: Sở Tài chính

Tính chung cả năm 2022, tổng thu NSNN ước đạt 30.908 tỷ đồng, vượt 1,1% dự toán năm 2022 nhưng (-7%) so với năm 2021, trong đó: Thu nội địa đạt 23.291 tỷ đồng, vượt 0,1% và (-8,7%); thu từ Hải quan đạt 7.600 tỷ đồng, vượt 4,1% nhưng (-1,1%). Trong thu nội địa, các khoản thu trực tiếp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đều vượt dự toán và tăng so với năm trước như khoản thu từ DNNN địa phương vượt 9,1% dự toán năm và (+11,8%) so với năm trước; thu từ DNNN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vượt 13% và (+6,3%). Một số khoản thu thuế có mức tăng cao so với năm trước như: Thu thuế ngoài nhà nước vượt 13,7% so với dự toán và (+22%); Thu thuế thu nhập cá nhân vượt 19,9% và (+22%). Có 2 khoản thu đạt tiến độ thấp là: Thu tiền sử dụng đất, chỉ đạt 31,5% dự toán năm và giảm nhiều (-69,6%) so với năm trước, là do từ cuối năm 2021 tỉnh Bắc Ninh có sự thay đổi về quy chế đấu giá nên trong năm 2022 chưa phát sinh dự án đấu giá mới, số thu chủ yếu là số thu của các dự án còn tồn từ năm 2021 chuyển sang thuộc khu vực Bắc Ninh, các đơn vị còn lại phát sinh số nộp thấp; tiếp theo là thu thuế bảo vệ môi trường, đạt 56,2% và (-37,7%) do thực hiện chính sách giảm 50% thuế BVMT từ 01/4/2022 đến 10/7/2022 và giảm 75% từ 11/7/2022 đến hết 31/12/2022 đối với xăng dầu, dẫn đến số thu giảm.

2.1.2. Chi ngân sách địa phương

Tháng 12, tổng chi ngân sách địa phương tăng cao do nhiều khoản chi được dồn vào tháng cuối năm, ước tính đạt 3.946 tỷ đồng so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là tăng gần 3 lần và (+40,4%), trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 1.085 tỷ đồng, tăng gần 2 lần nhưng (-14,5%); chi thường xuyên là 1.430 tỷ đồng, tăng 1,2 lần nhưng (-7,3%).

Quý IV/2022, tổng chi ngân sách địa phương ước tính đạt 6.036 tỷ đồng, (+71,3%) so với quý trước và (+20,5%) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi

đầu tư phát triển đạt 1.849 tỷ đồng, (+22,9%) nhưng (-11,9%); chi thường xuyên đạt 2.754 tỷ đồng (+36,3%) nhưng (-5,4%).

Tính chung cả năm 2022, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 16.470 tỷ đồng, bằng 87,6% dự toán năm 2022 và (-8,7%) so với năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 6.552 tỷ đồng, đạt 100% nhưng (-31,3%); chi thường xuyên đạt 8.482 tỷ đồng, bằng 79,6% và (-0,2%). Các nhiệm vụ chi ngân sách Nhà nước trong năm được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có mức tăng cao so với năm trước như: Chi khoa học và công nghệ đạt 100% và tăng cao (+54,5%); chi thể dục thể thao bằng 83,2% và (+33%); chi đảm bảo xã hội vượt dự toán 36,6% và tăng nhiều (+53,8%).

2.2. Ngân hàng - Tín dụng²

Năm 2022, tín dụng tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước và cũng là mức cao so với cùng kỳ nhiều năm trước đây. Trong bối cảnh tín dụng tăng nhanh, để đảm bảo nguồn vốn, bảo đảm đảm tính thanh khoản cho các tổ chức tín dụng cũng như có nguồn vốn cung cấp tín dụng cho nền kinh tế, NHNN đã điều chỉnh mức lãi suất điều hành từ tháng 9/2022. Ngay sau đó lãi suất ngân hàng tăng mạnh và chững lại vào tháng 12/2022, điều này nhằm đảm bảo cho các tổ chức tín dụng có khả năng huy động thêm nguồn vốn để đảm bảo an toàn thanh khoản cũng như có điều kiện để cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế.

Trong khoảng 9 tháng năm 2022, NHNN Việt Nam giữ nguyên các mức lãi suất điều hành trong điều kiện lãi suất thế giới tăng, tạo điều kiện để TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp. Các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN tại các Quyết định số 1729/QĐ-NHNN, 1730/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 (có hiệu lực từ 01/10/2020) về lãi suất huy động và lãi suất cho vay các lĩnh vực ưu tiên nhằm đẩy mạnh lưu thông vốn tín dụng, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khôi phục sản xuất kinh doanh sau dịch bệnh, mặt khác tích cực áp dụng các biện pháp cắt giảm chi phí theo chỉ đạo của NHNN tại Chỉ thị 01.

Ngày 22/9/2022 và 24/10/2022, để phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, NHNN liên tiếp ban hành các quyết định về điều chỉnh lãi suất huy động và lãi suất cho vay các lĩnh vực ưu tiên:

² Nguồn Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

+ Theo đó, về lãi suất huy động, sau 02 lần liên tiếp thay đổi lãi suất, kể từ 25/10/2022, lãi suất tối đa áp dụng với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 1%/năm (tăng 0,8%/năm); mức lãi suất tối đa với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng là 6%/năm (tăng 1,5%/năm).

Trên địa bàn, thực hiện chỉ đạo của NHNN, các chi nhánh NH đồng loạt tăng lãi suất huy động, trong đó một số NH TMCP ngoài nhà nước có mức tăng mạnh (Techcombank, VPBank, Việt Á). So với thời điểm 31/12/2021, mức lãi suất huy động phổ biến tại 09/11/2022 của các đơn vị như sau: 0,2-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng (tăng 0,4-0,8%/năm), 5,4-6%/năm đối với kỳ hạn 1 đến dưới 6 tháng (tăng 1,2-3%/năm), 6-7,8%/năm đối với kỳ hạn 6 đến dưới 12 tháng (tăng 0,5-3,8%/năm), và 7,4-trên 8%/năm đối với kỳ hạn từ 12 tháng (tăng 0,6-3,5%/năm).

+ Về lãi suất cho vay, đến 09/11/2022, lãi suất cho vay đối với một số lĩnh vực, ngành kinh tế ưu tiên theo quy định tại quyết định mới của NHNN tăng 1%/năm so với cuối năm trước, hiện ở mức 5,5%/năm; Đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường khác: Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến dao động trong khoảng 9-10,5%/năm, lãi suất cho vay trung và dài hạn dao động phổ biến trong khoảng 10,5-12,5%/năm.

Các NH, TCTD trên địa bàn chủ động, tích cực triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế. Ước tính đến cuối tháng 12/2022, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 222.800 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 16% so với thời điểm cuối năm 2021, trong đó: Tiền gửi của tổ chức đạt 117.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 52,7% tổng vốn huy động, tăng 31,5%; Tiền gửi của cá nhân đạt 99.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 44,7%, (+2,6%); Nguồn vốn huy động khác (bao gồm vốn tài trợ ủy thác đầu tư, tiền gửi của các TCTD khác, tiền gửi của các định chế tài chính...) là 2.900 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,3%; phát hành giấy tờ có giá là 2.900 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,3%.

Để phù hợp với diễn biến của nền kinh tế vĩ mô khi chịu ảnh hưởng bởi áp lực lạm phát, cũng như mục tiêu của chính sách tiền tệ, đảm bảo không xảy ra tăng trưởng “nóng”, nên càng về những tháng cuối năm 2022, tín dụng trên địa bàn có xu hướng tăng trưởng chậm lại. *Ước tính đến cuối tháng 12/2022*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 146.600 tỷ đồng, tăng nhẹ (+0,7%) so với tháng trước nhưng tăng nhiều (+19%) so với thời điểm cuối năm 2021, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 100.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 68,2%, (-0,3%) nhưng (+21%); dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 46.600 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,8%, (+3,1%) và (+14,9%). Cơ cấu tín dụng duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực

sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực DN và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Thương mại dịch vụ tương ứng là 5,5%-33,9%-60,6%.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi nợ xấu. Ước tính đến cuối tháng 12/2022, nợ xấu trên địa bàn là 1.740 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,19% tổng dư nợ cho vay.

2.3. Bảo hiểm³

Trong năm 2022, trước khó khăn của đại dịch Covid-19, Bảo hiểm xã hội (BHXH) đã nỗ lực, quyết tâm vượt khó thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; theo sát diễn biến thực tế, kịp thời triển khai các giải pháp linh hoạt nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khắc phục khó khăn góp phần giúp doanh nghiệp phục hồi kinh doanh, sản xuất và ổn định đời sống.

Tính đến tháng 12/2022, số đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 11.126 đơn vị; số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc 9.473 đơn vị (lũy kế từ đầu năm tăng 1.118 đơn vị với 4.320 lao động, giảm 48 đơn vị với 668 lao động); Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.393.139 người, tăng 18.825 người (tăng 1,37%) so với tháng 12/2021, trong đó: BHXH bắt buộc: 423.477 người, giảm 5.819 người (giảm 1,36%) so với tháng 12/2021; BHXH tự nguyện: 16.100 người, tăng 3.251 người (tăng 25,30%); BHTN: 411.394 người, giảm 6.674 người (giảm 1,6%); BHYT: 1.377.039 người, tăng 15.566 người (tăng 1,14%).

Ước tính tổng thu BHXH, BHYT, BHTN ước đạt 10.695 tỷ đồng, tăng 187 tỷ đồng (tăng 1,78%) so với năm 2021, trong đó: Thu BHXH bắt buộc: 7.933 tỷ đồng, tăng 262 tỷ đồng (tăng 3,42%); Thu BHXH tự nguyện: 96,8 tỷ đồng, tăng 20,6 tỷ đồng (tăng 27,09%); Thu BHTN: 404 tỷ đồng, giảm 128 tỷ đồng (giảm 24,05%) Thu BHYT: 2.254 tỷ đồng, tăng 34 tỷ đồng (tăng 1,52%) Thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN: 6,6 tỷ đồng, giảm 1,6 tỷ đồng (giảm 19,93%)

Công tác chi trả các chế độ BHXH được thực hiện theo đúng quy định của Ngành. Đảm bảo đủ nguồn kinh phí chi BHXH, chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN cho BHXH các huyện, thị xã (BHXH cấp huyện) và chế độ của cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) trong đơn vị. Đẩy mạnh chi trả không dùng tiền mặt (trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 70% số người nhận lương hưu, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp BHXH một lần, BHTN qua hình thức thẻ ATM, không dùng

³ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh

tiền mặt) ... đã tạo được sự tin tưởng, đồng thuận cao của đối tượng thụ hưởng. Công tác chi trả các chế độ BHXH qua bưu điện thực hiện cơ bản đảm bảo yêu cầu của thực tiễn. Ước năm 2022, tổng số chi 4.283 tỷ đồng; trong đó chi từ nguồn Ngân sách Nhà nước là 758,686 tỷ đồng; chi từ nguồn quỹ BHXH là 3.330 tỷ đồng; chi BHTN là 194 tỷ đồng.

Về tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT, BHTN: Tỷ lệ bao phủ BHXH đạt 50,5% lực lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc, thấp hơn 0,09% so với năm 2021; Tỷ lệ bao phủ BHTN đạt 47,26% lực lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc, thấp hơn 0,57%; Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 94,19% dân số trên địa bàn, cao hơn 0,61%.

Trong năm 2022, ngành BHXH tiếp tục có những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người lao động, người sử dụng lao động và cơ sở khám chữa bệnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. BHXH đã thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 116/NQ-CP, Quyết định số 28/QĐ-TTg; Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg. Đồng thời kiểm tra, đôn đốc, phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do đại dịch Covid-19.

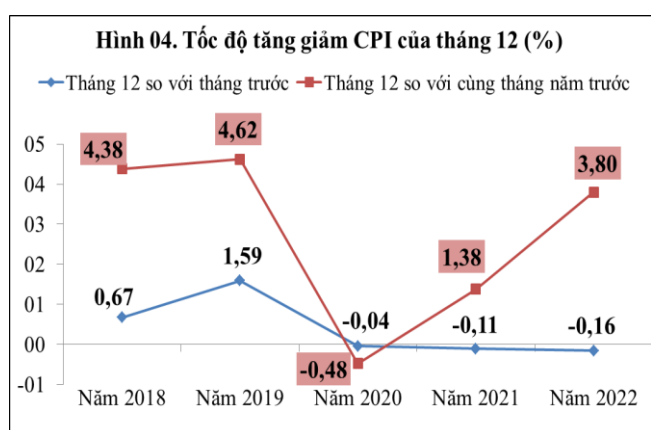
3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá cả trên địa bàn tỉnh năm 2022, tiếp tục được kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm 2022 ở mức (+2,96%) là một dấu ấn trong công tác quản lý điều hành giá của Chính phủ nói chung và của tỉnh Bắc Ninh nói riêng, trong bối cảnh lạm phát gia tăng trên thế giới nhất là các nước khu vực châu Âu; giá vàng trên địa bàn tỉnh hiện vẫn giữ ổn định với mức tăng bình quân cả năm 2022 là (+2,12%) so với cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ cùng xu hướng với giá vàng đạt mức tăng bình quân cả năm là (+1,98%).

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 12, so với tháng trước, trong mức giảm 0,16% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có 4/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, trong đó: Giảm nhiều nhất là nhóm giao thông (-2,25%) do giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm liên tiếp tại các kỳ điều hành giá (xăng giảm

7,36% và dầu diezen giảm 10,64%) làm cho giá nhiên liệu (-7,2%); tiếp theo nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,16%) do giá gạo các loại giảm, cộng thêm

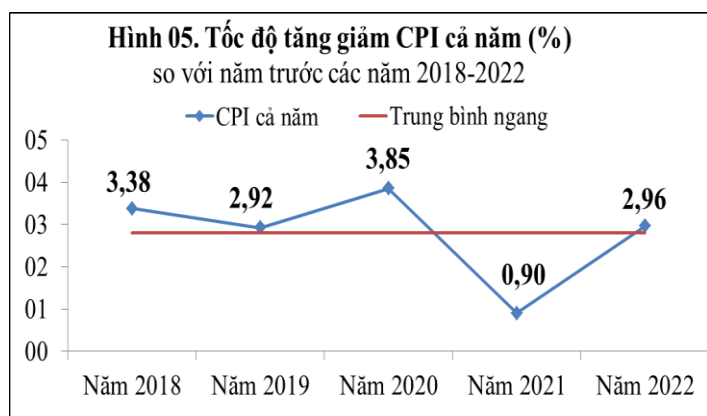


giá thực phẩm nói chung, trong đó giá thịt lợn, thịt gia cầm các loại, thịt chế biến đồng loạt giảm do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu dùng ổn định; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức giảm nhẹ lần lượt là (-0,06%) và (-0,01%). Ở chiều ngược lại, có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, cụ thể: các nhóm may mặc, giày dép và mũ nón (+0,44%), nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,23%), nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,16%) do nhu cầu tiêu dùng tập trung vào tháng cuối năm, cộng thêm thời tiết chuyển rét nên hàng may mặc lượng tiêu thụ mạnh; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,3%) chủ yếu do nhu cầu mua sắm đồ dùng cá nhân như túi xách, đồ trang sức, va ly và các dịch vụ về lễ tặng cao trong tháng; nhóm hàng giáo dục (+0,11%) do giá nhập các mặt hàng đồ dùng học tập và văn phòng phẩm các loại tăng; còn lại các nhóm hàng nhà ở và vật liệu, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng nhẹ lần lượt là (+0,07%) và (+0,02%).

Tháng 12, so với cùng tháng năm trước, CPI tăng khá cao (+3,8%), đây là mức tăng cao thứ 3 trong 5 năm qua. Chỉ có 02/11 nhóm hàng là nhóm giao thông và nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá giảm lần lượt là (-0,72%) và (-0,13%). Còn lại 9/11 nhóm hàng đều có chỉ số giá tăng, tăng mạnh nhất là các nhóm hàng: Giáo dục (+8,44%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,01%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+5,84%).

Tính chung quý IV/2022, CPI tăng cao (+4,07%) so với cùng kỳ năm 2021, 100% nhóm hàng có chỉ số tăng, các nhóm hàng có chỉ số giá tăng cao đó là: nhóm giao thông tăng cao nhất (+8,39%); tiếp đến là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,46%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (+5,8%).

Bình quân cả năm 2022, CPI tăng 2,96% so với bình quân năm trước, tất cả 11/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ đều có chỉ số tăng, trong đó: Tăng cao nhất là các nhóm giao thông (+9,63%); nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (+4,66%).



Trong năm 2022, cung - cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh luôn được bảo đảm, giá được kiểm soát tốt, không xảy ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa hay tăng giá đột biến. Riêng về mặt hàng xăng dầu, Liên Bộ Công Thương - Tài chính vẫn thực hiện chi sử dụng Quỹ BOG đã góp phần làm giảm giá xăng dầu; đồng

thời lượng dự trữ xăng dầu tại các cơ sở kinh doanh luôn giữ ở mức theo quy định để đảm bảo không bị đứt gãy nguồn hàng khi có biến động về nguồn cung.

3.2. Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ

Sau giai đoạn tăng mạnh lên đến mức cao chưa từng có trong vòng 2 thập kỷ qua, sang tháng 12 đồng bạc xanh trong nước liên tục lao dốc trước đà giảm của giá USD trên thị trường thế giới do Mỹ bắt đầu thực hiện giảm tốc độ nâng lãi suất để cân bằng rủi ro. Điều này làm cho các nhà đầu tư quay sang tích trữ kim loại quý để “trú ẩn” an toàn, trong đó có vàng làm cho giá vàng tăng cao. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 5.291.000 đồng/chỉ. Tháng 12/2022, chỉ số giá vàng tăng 0,78% so với tháng trước và tăng 2,08% so với cùng tháng năm trước. Bình quân quý IV/2022, chỉ số giá vàng tăng 1,49%. Bình quân cả năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 2,12% so với bình quân năm trước.

Việc Fed nói lỏng chính sách tiền tệ đã đẩy tăng vàng nhưng ảnh hưởng giảm tới đồng bạc xanh, USD được nhận định là đã qua mức đỉnh và quay đầu tụt giảm trong tháng 12/2022. Cụ thể, giá bán USD bình quân phổ biến ở mức 2.419.253VND/100USD. Tháng 12/2022, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 2,73% so với tháng trước, nhưng tăng 5,3% so với cùng tháng năm trước. Trong Quý IV/2022 chỉ số giá đô la Mỹ tăng khá cao tăng 6,62%. Bình quân cả năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,98% so với bình quân năm trước.

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Do quý IV/2022 vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng cao (+10,2%) đã kéo tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính cả năm 2022 tăng lên (9,3%) so với năm 2021. Do hiệu quả triển khai Kế hoạch về đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh Bắc Ninh. Đặc biệt, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt mức tăng rất cao (+16,9%) do nhu cầu đầu tư mua sắm và nâng cấp TSCĐ. Như vậy, việc hấp thụ vốn của nền kinh tế là khá tốt đã đẩy nhanh hoạt động đầu tư của các dự án lớn trong đó có các dự án FDI; Về thu hút FDI năm 2022, tuy giảm về số dự án và vốn đăng ký cấp mới, song tổng vốn đầu tư (gồm cấp mới và điều chỉnh) tăng gấp gần 2 lần so với năm 2021.

4.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

4.1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện)

Quý IV/2022, VĐT theo giá hiện hành ước đạt 16.953 tỷ đồng, (-8,3%) so với quý trước nhưng (+10,2%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước tăng mạnh (+38,5%) và (+21%); vốn ngoài Nhà nước (+7,7%) và (+2,3%);

khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất (-18,1%) nhưng (+8,6%).

Lũy kế cả năm 2022, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 63.620 tỷ đồng, tăng khá (+9,3%) so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 8.522 tỷ đồng (+4,6%); khu vực ngoài Nhà nước đạt 24.258 tỷ đồng (+2,3%); khu vực có vốn FDI đạt 30.840 tỷ đồng tăng nhiều nhất (+16,7%). Về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện, khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước giảm xuống so với năm 2021, riêng khu vực FDI đang tăng trở lại.

Biểu 01. Tốc độ tăng và cơ cấu Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2022 so với cùng kỳ năm trước qua các năm 2018-2022 theo giá hiện hành

ĐVT: %

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng				
Năm 2018	-31,4	6,6	5,3	-42,9
Năm 2019	-21,5	77,8	5,1	-36,3
Năm 2020	-2,2	18,7	0,2	-8,1
Năm 2021	-19,6	16,4	-11,4	-26,5
Năm 2022	9,3	4,8	2,3	16,9
Cơ cấu				
Năm 2018	100	4,9	29,6	65,5
Năm 2019	100	11,1	35,8	53,1
Năm 2020	100	13,2	37,9	48,9
Năm 2021	100	14,0	40,7	45,3
Năm 2022	100	13,4	38,1	48,5

1.4.1.2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý

Tháng 12, ước tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN đạt 895 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh, tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+10,9%) và (+49,6%), nguyên nhân do vốn NSNN cấp huyện và cấp xã tăng cao, cụ thể: Vốn NSNN cấp huyện ở 2 gốc so sánh (+18,4%) và (+89,8%); vốn NSNN cấp xã (+16,8%) và (+63%). Riêng vốn ngân sách cấp tỉnh tăng nhẹ (+1,1%) nhưng giảm (-1,8%).

Trong quý IV/2022, VĐT thực hiện nguồn NSNN ước tính đạt 2.355 tỷ đồng, tăng nhiều ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+50,5%) và (+34,8%). Nguyên nhân, do vào cuối tháng 7/2022 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch “triển khai thực hiện Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về

đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022” vì thế, trong quý IV/2022 đã tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Lũy kế cả năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN đạt 6.413 tỷ đồng, tăng (+13,6%) so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù, tăng cao nhưng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt khá thấp mới đạt 78,3% kế hoạch vốn.

- Xét theo cấp quản lý:

+ Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 2.891 tỷ đồng, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 80,5% kế hoạch năm, trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 2.660 tỷ đồng, giảm 8,9% và đạt 96,5%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 231 tỷ đồng, tăng nhiều (+73,3%) nhưng đạt thấp 28,5%. Các công trình trọng điểm của nguồn vốn ngân sách tỉnh như: Đường Lý Anh Tông kéo dài, Cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành, TL278 (QL18-QL38); Dự án đầu tư mở rộng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Bắc Ninh... và các công trình đề điều phòng chống bão lụt, các trạm bơm phục vụ tưới tiêu như: Trạm bơm Ngọc Trì huyện Lương Tài; Nạo vét kênh tiêu Hiền Lương huyện Quế Võ, xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế- bể hút trạm bơm Vạn An; Cứng hóa kênh tiêu Đồng Khởi thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống...

+ Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 2.116 tỷ đồng, tăng khá 25,4% và đạt 75,1%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 1.994 tỷ đồng, tăng 30% và đạt 74,9%; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 122 tỷ đồng, giảm 20%, đạt 79,1%. Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp huyện như: Đầu tư xây dựng các tuyến đường gom để giảm ùn tắc giao thông tại khu vực nút giao QL1A-QL38 thành phố Bắc Ninh giai đoạn I, Nút giao thông phía Tây Nam thành phố Bắc Ninh; Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Phong Khê thành phố Bắc Ninh; hạ tầng dân cư dịch vụ Bái Uyên; Hồ điều hòa Vân Tương; Hệ thống đèn chiếu sáng đường trục chính huyện Quế Võ.

+ Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 1.406 tỷ đồng, tăng 55,8% và đạt 79,2%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 1.361 tỷ đồng, tăng 59,9% và đạt 79,2%; vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 45 tỷ đồng, giảm 9,2% và đạt 79,1%. Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp xã như: Đường giao thông trục xã Mão Điền; Hạ tầng khu nhà ở số 1 Hạp Linh; Trường Mầm non xã Nguyệt Đức; Đường giao thông xã Phượng Mao ...

4.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài⁴

4.2.1. Thu hút đầu tư trong nước

Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 51 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 16.211 tỷ đồng; Cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 106 dự án đầu tư trong đó có 39 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 1.865 tỷ VNĐ; Thực hiện thu hồi 02 dự án đầu tư với số vốn đầu tư là 709 tỷ đồng. Riêng trong tháng 12, toàn tỉnh cấp mới đăng ký đầu tư cho 02 dự án đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký là 377 tỷ đồng; Cấp điều chỉnh cho 02 dự án đầu tư trong đó có 01 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 36,5 tỷ VNĐ.

Lũy kế đến nay: Tỉnh Bắc Ninh đã cấp 1.544 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 253.233 tỷ đồng (Trong đó: cấp Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư cho 35 dự án với tổng mức đầu tư 16.521 tỷ đồng; cấp đầu tư cho 21 dự án hạ tầng KCN nguồn vốn trong nước là 35.875 tỷ đồng).

4.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Biểu 03. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 01/01 đến 20/12/2022 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.124	181,4
Vốn đăng ký mới	419	41,4
Vốn điều chỉnh tăng	1.760	718,4
Góp vốn, mua cổ phần	48	30,4
Thu hồi	103	42,2

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã thu hút được 150 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 19 dự án) so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới đạt 419 triệu USD (giảm 785 triệu USD). Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 129 dự án (tăng 25 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng 1.760 triệu USD, (tăng 1.515 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 46 lượt (giảm 34 lượt) với giá trị là 48 triệu USD (giảm 110 triệu USD); thu hồi 48 dự án (tăng 3 dự án) với tổng vốn đầu tư là 103 triệu USD (giảm 140 triệu USD). Xét theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 42%, với 52 dự án, vốn đăng ký mới đạt 176,8 triệu USD. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2021 giảm ở cả hai tiêu chí (giảm 28 dự án, vốn đầu tư giảm

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

nhiều 895,7 triệu USD); tiếp theo là ngành bất động sản với 5 dự án và số vốn đăng ký mới 116,5 triệu USD (tăng 3 dự án, vốn đăng ký mới tăng 112,5 triệu USD); ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số dự án đăng ký nhiều nhất với 74 dự án, tuy nhiên số vốn đăng ký chỉ đạt 33,7 triệu USD (tăng 44 dự án và vốn đăng ký mới tăng 19,7 triệu USD) ... *Xét theo đối tác đầu tư*: Trung Quốc chiếm nhiều dự án và vốn đầu tư nhất với 82 dự án, 145 triệu USD, bình quân 1,8 triệu USD/dự án (chiếm 55% về số dự án và 35% về vốn đầu tư); tuy nhiên, Singapo chỉ với 8 dự án nhưng vốn đầu tư lên tới 140 triệu USD, bình quân 17,5 triệu USD/dự án, cho thấy các dự án đầu tư của Singapo có chất lượng rất cao. *Riêng trong tháng 12*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 26 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 100,16 triệu USD (trong đó có 2 dự án lớn đó là: 1 dự án của Singapo đầu tư vào ngành Logistic với số vốn là 40,3 triệu USD và 1 dự án của Hàn Quốc đầu tư vào ngành sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác với số vốn 30,5 triệu USD); điều chỉnh vốn cho 11 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 90,34 triệu USD; 03 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 0,58 triệu USD; Thu hồi 06 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 5,8 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 1.819 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 23.367 triệu USD.

5. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp⁵

5.1 Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2022, tỉnh Bắc Ninh tích cực đổi mới nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư. Tổ chức hội nghị đối thoại với doanh nghiệp (DN) FDI, DN trong nước và HTX, công nhân và người lao động. Trong năm, số doanh nghiệp thành lập mới và DN quay trở lại hoạt động tăng khá cao so với năm 2021. Đó là những tín hiệu tích cực cho thấy tinh thần khởi sự kinh doanh, niềm tin của cộng đồng DN đã dần trở lại. Song vẫn còn những hạn chế như vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp giảm nhiều (-29,4%) so với năm 2021, do tâm lý thận trọng trong đầu tư của DN, tuy nhiên, mặt khác cho thấy DN cũng đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn. Ngoài ra, số DN tạm ngừng và giải thể trong năm 2022 tăng cao so với năm 2021, đã phản ánh phần nào những khó khăn DN phải đối mặt trong bối cảnh hiện nay.

⁵ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trong tháng, toàn tỉnh có 257 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký bổ sung là 2.597 tỷ đồng, so với tháng trước, giảm về cả số doanh nghiệp và tổng vốn đầu tư lần lượt là (-5,9%) và (-1,2%); so với cùng tháng năm trước, tuy tăng (+12,2%) về số doanh nghiệp nhưng lại giảm mạnh (-37,5%) về số vốn đăng ký. Về vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,1 tỷ đồng, tăng so với tháng trước (+5%) nhưng giảm so với cùng kỳ năm trước (-44,3%); có 45 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, (-8,2) và (+2,3%); ngược lại có 113 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, (-12,4,7%) và (+71,2%); có 31 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, (+3,3%) và (+3,3%).

Hình 06. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

12 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



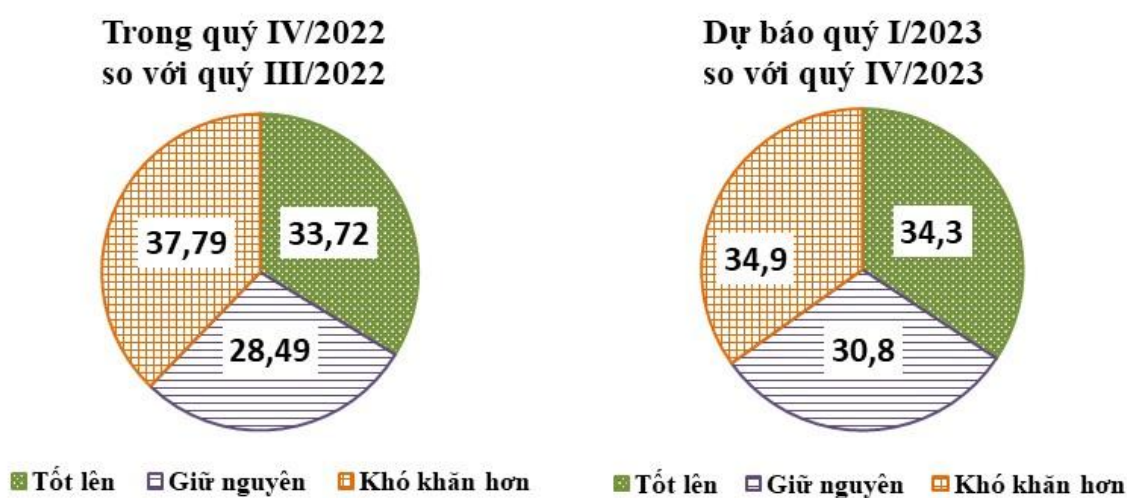
Tính chung cả năm 2022, tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 2.700 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 22.635 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, (+10,9%) về số doanh nghiệp nhưng (-21,7%) về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8,4 tỷ đồng, (-29,4%) so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong năm 2022, có 322 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (+44,1%) so với cùng kỳ; 1.409 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động (+38,8%). Ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (+21,5%) tương đương với 837 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại hoạt động tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn gấp hơn 1,9 lần số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh, cho thấy sự phục hồi tốt hoạt động SXKD. Ngoài ra, có 345 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình (+12,4%).

Lũy kế đến 20/12/2022, trên địa bàn tỉnh có 19.471 doanh nghiệp đã đăng ký, giảm 7,9% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 343.829 tỷ đồng, tăng 4,9% và 4.976 đơn vị trực thuộc, tăng 11,9%.

5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

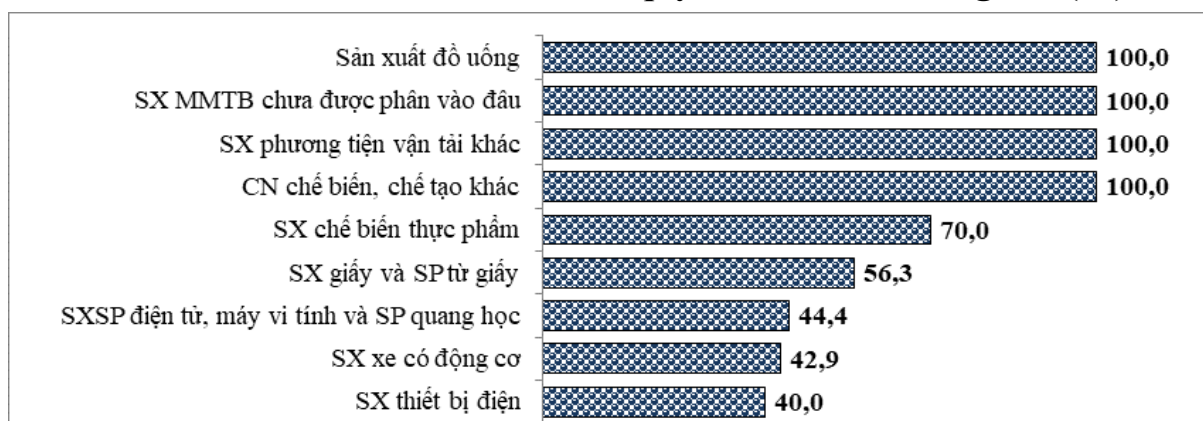
Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy xu hướng kinh doanh khó khăn tăng cao hơn quý III/2022 (Tốt lên: quý IV/2022 là 33,72%; quý III/2022 là 36,1%); (giữ nguyên: quý IV/2022 là 28,49%; quý III/2022 là 36,6%); (khó khăn hơn: Quý IV/2022 là 37,79%; quý III/2022 là 27,3%).

Hình 07. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình SXKD của DN công nghiệp chế biến chế tạo quý IV/2022 và quý I/2023 (%)



Dự kiến quý I/2023, có 34,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2022; có 33,81% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn giảm xuống còn 34,88%, trong đó: Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lạc quan nhất với 42,35% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 tốt hơn; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 28,75%; doanh nghiệp Nhà nước là 0%.

Hình 08. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 tốt lên tăng cao (%)



6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm, trồng trọt tiếp tục bị giảm về diện tích gieo trồng do chuyển đổi mục đích đất sử dụng, đồng thời do ảnh hưởng của thời tiết nên sản lượng cây trồng hằng năm giảm so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi lợn và gia cầm được duy trì tốt, đàn trâu, bò có xu hướng giảm do diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp. Khai thác và nuôi trồng thủy sản giữ ổn định. Dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản được kiểm soát; hoạt động lâm nghiệp chủ yếu tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng.

6.1. Nông nghiệp

6.1.1. Trồng trọt

Trong năm 2022, ngành nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc thực hiện các chính sách như: Tiếp tục thực hiện hiệu quả Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 về “Chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản có giá trị kinh tế cao tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; tổ chức thực hiện Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND, ngày 07/7/2022 về việc Ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, Hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao tập trung; Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung; Hỗ trợ trồng trọt hữu cơ; Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên lúa; Hỗ trợ công tác chỉ đạo nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn, HTX hoặc Tổ HTX.

Bên cạnh những thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp thì vẫn còn rất nhiều khó khăn đó là: Thời tiết trong năm diễn biến bất thường, diện tích sản xuất nông nghiệp tiếp tục bị thu hẹp; giá giống cây trồng, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ở mức cao; dịch bệnh trên đàn vật nuôi vẫn diễn ra rải rác; giá thức ăn chăn nuôi thì liên tục tăng cao.

Trên cơ sở Sơ bộ vụ mùa và kết quả chính thức vụ đông xuân năm 2022, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt 72.519 ha, bằng 96,83%, giảm 3,17% (-2.370,5 ha) so với năm trước. Trong đó, *Cây lúa*: Diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 60.095 ha, giảm 2,82% (-1.743 ha) so với năm trước; năng suất lúa cả năm sơ bộ đạt 65,2 tạ/ha (tăng 0,33 tạ/ha), năng suất lúa cả năm tăng chủ yếu do lúa vụ xuân năm nay được mùa. Sản lượng sơ bộ đạt gần 392 nghìn tấn, giảm 2,32% (-9 nghìn tấn) so cùng kỳ với năm trước; *cây rau, đậu và hoa*: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 8.198,8 ha, bằng 98,3%, giảm 1,7% (-142,1 ha) so với năm trước.

Đối với cây lâu năm, diện tích hiện có 2.535,8 ha, tăng 1,28%, tương ứng tăng 32,1 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Cây ăn quả*: Diện tích hiện có là 2.357,95 ha, tăng 0,91% (+21,37 ha) so với năm 2021.

Về bảo vệ thực vật, ngành chức năng đã tiến hành triển khai sớm từ đầu mỗi vụ sản xuất, duy trì tần suất 7 ngày/lần, dự báo diễn biến phát sinh của các đối tượng sinh vật hại; tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại trên cây trồng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa là 49.181ha; Tổng diện tích phòng trừ 87.313,58 ha (thấp hơn 1.966,72 ha so với năm 2021), trong đó diện tích phòng trừ trên lúa là 87.184,58 ha. Tỷ lệ thiệt hại do sinh vật gây hại trên lúa 0,27% (vụ xuân 0,23%, vụ mùa 0,32%); trên rau màu dưới 5%. Tổng diện tích phun trừ rầy là 21.261 ha, 150/150 mẫu giám định âm tính với vi rút lùn sọc đen. 08/08 huyện, TP đều có chính sách hỗ trợ thuốc diệt chuột. Tổng lượng thuốc hóa học diệt chuột là 43.369,8 kg; bắt thủ công được 52.700 con chuột, thu gom diệt trừ được 41.892 kg ốc và trứng ốc bươu vàng.

6.1.2. Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

Hoạt động chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 tiếp tục có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình và tăng dần hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường. Dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát tốt trong thời gian qua. Tuy nhiên, trong năm 2022 giá thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm vẫn ở mức cao là một trở ngại lớn đối với ngành chăn nuôi. Do giá thức ăn chăn nuôi cao khiến cho chi phí sản xuất cao, trong khi giá bán sản phẩm không biến động nhiều, điều này gây áp lực không nhỏ cho các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh.

Nói chung hoạt động chăn nuôi của tỉnh Bắc Ninh trong năm 2022 tiếp tục phục hồi, quy mô tổng đàn dần được mở rộng hơn, các số liệu thống kê về tổng đàn gia súc, gia cầm chủ yếu của tỉnh đều đạt kết quả tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia cầm tăng khá đáp ứng nhu cầu cho dịp cuối năm; Tuy nhiên, chăn nuôi bò đang thu hẹp dần do diện tích chăn thả ngày càng bị thu hẹp cùng với việc áp dụng biện pháp nuôi nhốt vỗ béo đối với bò không đạt hiệu quả cao do bò sức đề kháng kém hay bị bệnh, đặc biệt các bệnh liên quan đến khớp vì vậy tổng đàn bò trong tỉnh có xu hướng giảm dần.

Biểu 05. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/2022	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	2.930	117,9
Đàn Bò	”	25.342	100,1
Đàn lợn	”	299.200	103,6
Gia cầm	Nghìn con	6.697	109,9
Trong đó: gà	”	5.355	111,6

Ngoài những vật nuôi chủ yếu nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn chăn nuôi thêm một số vật nuôi khác như chó, thỏ, ong... Tuy nhiên, quy mô nuôi nhỏ lẻ và không ổn định. Ước tính năm 2022, toàn tỉnh có 186.479 con chó, giảm 0,7% (-1.307 con); còn 17.761 con thỏ, giảm 21,2% (-4.789 con); có 723 đàn ong, giảm 1,8% -13 đàn) so với cùng thời điểm năm trước.

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng lũy kế cả năm 2022, ước đạt 82.131 tấn, (+4,9%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 57.227 tấn, (+3,9%); thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 22.578 tấn (+7,9%); trứng gia cầm đạt 291,5 triệu quả; sữa bò đạt 1.178 tấn.

Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh bệnh động vật⁶: Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát kịp thời, tránh lây lan trên diện rộng bằng các biện pháp tiêu hủy số gia súc, gia cầm mắc bệnh và thực hiện ngay các biện pháp khoanh vùng dịch bệnh, khử trùng tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, khu vực xung quanh hộ có dịch, các thôn, khu phố tại các xã, phường có dịch và các khu vực có nguy cơ cao. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở, hộ chăn nuôi áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học. Triển khai thành công Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/3-15/4/2022, 100% các thôn, khu phố thuộc 126 xã, phường, thị trấn của 08 huyện, thành phố; huy động hơn 120.000 lượt người tham gia tổng vệ sinh môi trường, thu dọn được hàng trăm tấn rác thải đốt, ủ và chôn hủy. Toàn tỉnh đã sử dụng 41.740 lít hóa chất và trên 1.100 tấn vôi bột, khử trùng, tiêu độc được trên 90 triệu m² chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi công cộng,... Công tác tiêm phòng đại trà được thực hiện đúng tiến độ, đến hết tháng 10 đã tiêm được 20.185.843 liều vacxin các loại trên đàn gia súc, gia cầm. Dự kiến đến hết năm 2022 tiêm được 30.245.440 liều vacxin các loại trên đàn gia súc,

⁶ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

gia cầm. Công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc.

6.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2022 giữ ổn định. Ngành lâm nghiệp đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương có rừng thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, công tác chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng. Đồng thời, duy trì thực hiện tốt công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong nhân dân, thực hiện tốt quy ước bảo vệ rừng tại các thôn có rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

Trồng và chăm sóc rừng, ngành chức năng phối hợp với các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện hoàn thành chỉ tiêu 282,69 nghìn cây phân tán các loại theo kế hoạch số 369/KH-UBND ngày 17/6/2021 về thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Xây dựng, trình phê duyệt và triển khai mô hình trồng cây Xạ đen dưới tán rừng, diện tích là 4,5 ha (Trong đó: thành phố Bắc Ninh 2,0 ha, huyện Gia Bình 1,0 ha và huyện Tiên Du 1,5 ha); phối hợp với Công ty TNHH một thành viên Canon Việt Nam, UBND xã Hiên Vân huyện Tiên Du và UBND phường Vân Dương thành phố Bắc Ninh trồng 200 cây Lát vào đất rừng của Ban quản lý rừng tại địa bàn huyện Tiên Du và thành phố Bắc Ninh. Diện tích rừng được chăm sóc và bảo vệ năm 2022, là 83,44 ha, đạt 100% kế hoạch. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 418,33 ha, đạt 100% kế hoạch giao và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khai thác gỗ và lâm sản: Ước tính cả năm 2022, gỗ khai thác đạt 3.580,2 m³ bằng 97,5% so với cùng kỳ, củi khai thác ước đạt 3.772 ste bằng 96,8% so với cùng kỳ. Ngoài ra, sản lượng một số loại lâm sản khác như Tre đạt 142,95 nghìn cây, bằng 96,4%. Lá dong ước đạt 1.572,9 nghìn lá, tương đương năm trước; Sấu đạt 304,7 tấn, bằng 99,5%; trám đạt 188,1 tấn, tăng 2,8%; Măng tươi đạt 30,6 tấn, bằng 96,2% so cùng kỳ năm trước.

Đối với công tác bảo vệ rừng: Ngành chức năng luôn đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô và các ngày lễ Tết, tăng cường công tác tuyên truyền PCCC rừng ở cơ sở và tổ chức triển khai chữa cháy kịp thời khi có cháy rừng xảy ra, hạn chế thấp nhất những thiệt hại do cháy rừng gây ra. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng, đấu tranh ngăn chặn các

hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Từ đầu năm đến nay đã bắt giữ và xử lý 05 vụ vi phạm, xử phạt 05 đối tượng vi phạm (02 cá nhân, 03 tổ chức), tịch thu 0,448 m³ gỗ Giáng hương xẻ; 0,288 m³ gỗ Trắc tròn, phạt tiền hơn 25 triệu đồng; đã tiếp nhận 01 vụ vi phạm về mua, bán lâm sản trái pháp luật do Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Bắc Ninh quyết định không khởi tố vụ án chuyển sang xử lý vi phạm hành chính. Tiếp nhận cứu hộ và bàn giao cho Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội 01 cá thể Cu li lớn.

6.3. Thủy sản

Trong năm 2022, điều kiện thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, dịch bệnh thủy sản được phát hiện và khống chế kịp thời, không tác động nhiều đến sản lượng cá nuôi. Năng suất, sản lượng thủy sản tăng, nhất là hoạt động nuôi cá lồng trên sông Đuống, sông Thái Bình. Công tác chuẩn bị ao nuôi, lồng nuôi, con giống đảm bảo tiến độ. Bên cạnh đó, các loại cá có lượng tiêu thụ ổn định và giá bán có xu hướng tăng lên, mặc dù giá thức ăn công nghiệp và vật tư đầu vào duy trì ở mức cao song người nuôi trồng thủy sản vẫn yên tâm đầu tư sản xuất, cung cấp các sản phẩm thủy sản có chất lượng, giá trị kinh tế cao đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng như: cá điêu hồng, cá lăng chấm, cá trắm giòn và cá chép giòn... cho người dân trong và ngoài tỉnh.

Tính đến trung tuần tháng 12/2022, diện tích nuôi trong ao ước đạt 4.786,8 ha, đạt 99,3% so với kế hoạch năm và bằng 92,9% so cùng kỳ năm 2021 (Diện tích NTTS giảm tại các huyện Thuận Thành, Quế Võ, Yên Phong do thu hồi tại các khu công nghiệp tập trung). Số lượng lồng nuôi trên sông ước đạt 2.409 lồng, tăng 6,26% so với cùng kỳ năm 2021 (tăng 142 lồng).

Lũy kế đến hết tháng 12/2022, tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản toàn tỉnh đạt 40.447 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó: Sản lượng nuôi trồng đạt 39.373 tấn, tăng 1,8%; sản lượng khai thác đạt 1.074 tấn, bằng 0,8%). Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do nuôi thủy sản lồng bè tăng cả về số cơ sở, số lồng nuôi trồng. Bên cạnh đó, nuôi trong ao đất cũng cho năng suất cao hơn do các cơ sở đã ứng dụng thâm canh và kỹ thuật nuôi trồng được cải tiến hơn, năng suất tăng hơn đã góp phần bù đắp một phần sự sụt giảm về diện

tích nuôi trồng; sản xuất giống thủy sản năm 2022 cơ bản đáp ứng nhu cầu giống thủy sản trong tỉnh, ước năm đạt hơn 1 tỷ con, bằng 99,3% so với năm trước.

Ngoài ra, ngành nông nghiệp đã tổ chức thả cá giống bổ sung nguồn lợi thủy sản năm 2022 trên địa bàn tỉnh tại Lăng Kinh Dương Vương (Thôn Á Lữ - xã Đại Đồng Thành - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh) với tổng số cá thả là 33.000 con các loại bao gồm: (cá chép 7.000 con; cá trắm cỏ 10.000 con và cá trôi 8.000 con; cá chày mắt đỏ: 8.000 con)⁷.

7. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Năm 2022, Công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhiều quốc gia xảy ra bị lạm phát cao, số lượng đơn hàng xuất khẩu đến các thị trường truyền thống cũng giảm đáng kể trong những tháng cuối năm; lượng hàng tồn kho của đa số các doanh nghiệp công nghiệp tăng so với cùng kỳ đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các FTA thế hệ mới với những cam kết toàn diện các Hiệp định này một mặt mở rộng thị trường, đem lại hiệu quả cho hàng hóa xuất khẩu thúc đẩy thúc đẩy SXCN phát triển. Song trên thực tế có nhiều thách thức gồm các hàng rào phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật (TBT), các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, hoặc một số thị trường khó tính, đòi hỏi cao về tiêu chuẩn chất lượng... Do đó, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm 2022 tăng không cao như kỳ vọng chỉ tăng 6,03% so với năm 2021.

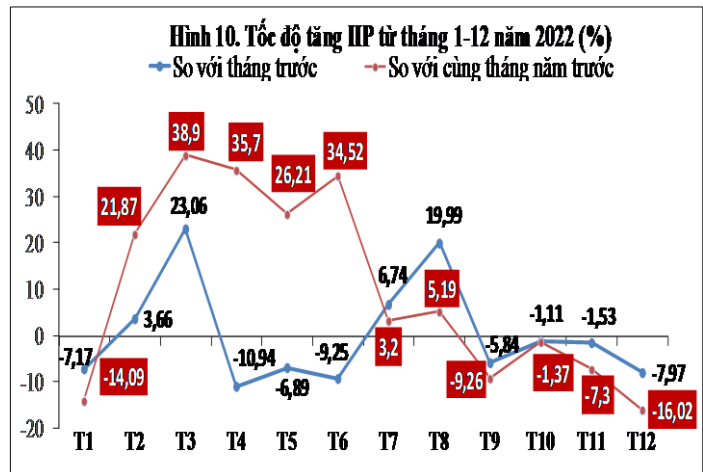
7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Biến động giá nhiên liệu, nguồn cung nguyên phụ liệu nhập khẩu khan hiếm đang khiến nhiều ngành sản xuất, chế biến, chế tạo gặp nhiều khó khăn và bất ổn chính trị cũng đẩy giá leo thang, làm chậm thời gian giao và nhận hàng đây chính là những yếu tố gây áp lực nên hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụ thể chỉ số IIP tháng 12, Quý IV và cả năm 2022 như sau:

Tháng 12/2022, ước tính IIP giảm nhiều ở các góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-7,97%) và (-16,02%). Là tháng thứ 4 liên tiếp bị giảm ở cả 2 góc so sánh, cho thấy các tháng cuối năm 2022 SXCN bị chững lại do lượng đơn đặt hàng giảm xuống. Diễn biến chỉ số IIP ở các ngành công nghiệp như sau: Công nghiệp chế biến chế tạo so với các góc so sánh với tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-8,02%) và (-16,14%), trong đó, ngành

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

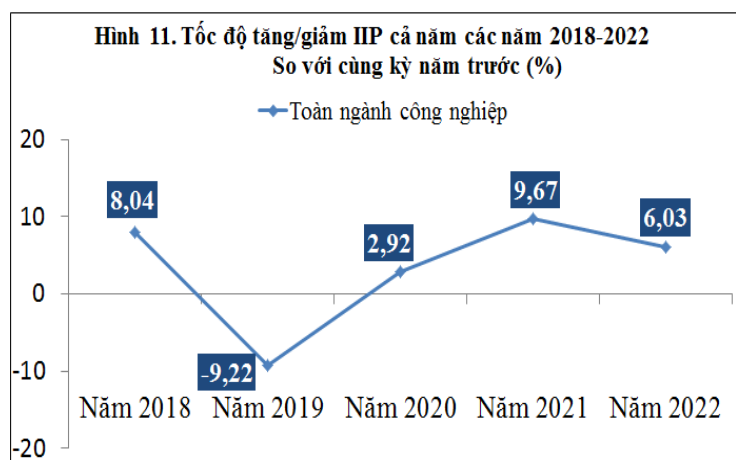
sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh giảm nhiều (-8,82%) và (-17,41%), nguyên nhân giảm nhiều do các doanh nghiệp SXCN trọng điểm của tỉnh tháng 12/2022 sản lượng cắt giảm bởi chu kỳ sản xuất của



các đơn vị và do điều chỉnh chiến lược bán hàng là đẩy mạnh các hoạt động giảm giá, khuyến mại để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm tồn kho và tập trung cho nghiên cứu những sản phẩm mới; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+1,11%) và (+10,33%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+1,57%) và (+5,8%).

Quý IV/2022, tiếp tục là quý thứ 2 liên tiếp chỉ số IIP bị giảm với mức giảm khá nhiều (-7,5%) so với cùng kỳ năm trước (quý IV năm 2021 tăng 8,1%), trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo (-7,6%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí (+10,86%); ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+8,77%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh giảm khá nhiều (-7,84%) làm ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2022.

Tính chung cả năm 2022, với các giải pháp đồng bộ hỗ trợ khôi phục sản xuất, kinh doanh nên sản xuất công nghiệp năm 2022 vẫn vẫn đạt được tăng trưởng tuy nhiên không được như kỳ vọng. Chỉ số IIP cả năm 2022 tăng 6,03%



so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể diễn biến ở các ngành sản xuất như sau: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,01%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+7,06%) và ngành cung cấp

nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+13,65%). Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 9/20 ngành cấp 2 có mức tăng trưởng dương so với năm trước, một số ngành có mức tăng cao là: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+37,62%); sản xuất phương tiện vận tải khác (+32,56%). Đối với ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh chỉ tăng 6,74%. Bên cạnh những ngành có chỉ số tăng cao thì có nhiều ngành do ảnh hưởng của nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào, giá nhiên liệu tăng hay thị trường xuất khẩu bị hạn chế do ảnh hưởng của kinh tế thế giới đã tác động trực tiếp làm giảm sản lượng sản xuất trong năm, trong đó một số ngành giảm nhiều là: sản xuất thiết bị điện (-26,17%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-17,78%),...

Biểu 06. Tốc độ tăng/giảm IIP cả năm các năm 2018-2022 so với năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	ĐVT: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất trang phục	-4,59	20,48	-22,41	53,53	-0,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17,74	5,23	7,24	9,76	2,52
Sản xuất kim loại	4,73	-1,58	-7,36	3,39	-0,94
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	8,12	-11,24	4,05	10,39	6,74
Sản xuất thiết bị điện	15,26	0,42	-12,85	7,05	-26,17
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-9,45	-16,51	-24,86	-28,24	-17,78

7.2. Sản phẩm công nghiệp

Với nhiều cơ chế, chính sách được ban hành như Nghị quyết 128/NQ-CP chuyển trạng thái “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch Covid-19” của Chính phủ và Nghị quyết 11/NQ-CP về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Song song là sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh. Đồng thời cộng với sự nỗ lực của doanh nghiệp trong tỉnh với nhiều biện pháp, quyết tâm phát triển các sản phẩm công nghệ tiên tiến hiện đại, mạng lại giá trị gia tăng cao, do đó sản phẩm công nghiệp của tỉnh giữ được ổn định. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay kinh tế thế giới hiện nay có nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ ở thị trường trong và ngoài nước giảm, sản phẩm tồn kho nhiều, vì vậy sản lượng sản xuất bị cắt giảm ở một số sản phẩm. Ngoài ra, với hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do được ký

kết rất cần các giải pháp hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Về sản phẩm công nghiệp cụ thể như sau:

Tháng 12, so với tháng trước, có 14/23 sản phẩm chủ yếu đạt mức tăng, trong đó 2/6 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đạt mức tăng, đó là Pin điện thoại các loại (+23%); Linh kiện điện tử (+0,8%); So với cùng tháng năm trước, chỉ có 7/23 sản phẩm đạt mức tăng và chỉ có 01 sản phẩm chủ lực nào của tỉnh đạt mức tăng nhẹ là Linh kiện điện tử (+0,4%). Tuy nhiên tháng 12, các sản phẩm trọng điểm của tỉnh trong các doanh nghiệp lớn hiện còn tồn kho nhiều, hiện đang thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm tồn kho và tập trung cho nghiên cứu những sản phẩm mới để làm mục tiêu cạnh tranh trong thời gian tới nên sản lượng sản xuất trong tháng giảm. Sản lượng một số sản phẩm trọng điểm sản xuất trong tháng 12/2022 như sau:

Biểu 07. Sản lượng một số SPCN trọng điểm trong tháng 12/2022

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2022	Tháng 12/2022 so với tháng 11/2022 (%)	Tháng 12/2022 so với tháng 12/2021 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	971	98,0	84,2
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	3.404	100,0	77,9
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	1.811	58,8	36,9
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.252	59,6	56,3
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	54.547	100,8	100,4
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	10.413	123,0	88,1

Quý IV/2022, so với quý trước, có 12/23 sản phẩm có mức tăng, tăng nhiều nhất là sản phẩm ruột phích, ruột bình khác (+52,5%), trong số các sản phẩm trọng điểm của tỉnh có 02 sản phẩm tăng là máy in (+5,3%) và linh kiện điện tử (+0,4%); có 11/23 sản phẩm có mức giảm, trong đó giảm nhiều nhất là quần áo mặc thường (-38,6%). So với cùng kỳ năm trước, chỉ có 8/23 sản phẩm đạt mức tăng, trong đó, tăng nhiều nhất là sản phẩm Bê tông tươi (+63,3%); dược phẩm có chứa Vitamin (+14,5%); chỉ có 1/6 sản phẩm trọng điểm của tỉnh có mức tăng là linh kiện điện tử (+4,3%). Ở chiều ngược lại, có 15/23 sản phẩm công nghiệp có mức giảm, trong đó, 5/6 sản phẩm trọng điểm bị giảm đó là điện thoại thông minh; điện thoại di động thường; Pin điện thoại; Đồng hồ thông minh; Máy in với mức giảm lần lượt là (-36,4%; 36%; 35,5%; 28,1% và 14,1%).

Tính chung cả năm 2022, nhìn chung sản xuất công nghiệp giữ ổn định, cho thấy hiệu quả của các Nghị quyết và giải pháp đồng bộ được thực hiện đã tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất công nghiệp có khoảng 44% số sản phẩm đạt được mức tăng, trong đó có 2/6 sản phẩm chủ lực của tỉnh đạt được mức tăng là máy in và linh kiện điện tử. Cụ thể, các sản phẩm công nghiệp có mức tăng cao trong năm là:

Biểu 08. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng cao

	Đơn vị tính	Ước tính cả năm năm 2022	Ước tính 2022 so với năm 2021 (%)
1. Vải tuyn	1000 m ³	7.658	106,2
2. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	474.860	126,9
3. Bê tông trộn sẵn	m ³	327.932	134,5
4. Máy in-copy	1000 cái	12.408	123,5
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	564.441	115,1
6. Bình đun nước nóng	1000 cái	1.069	123,0

Tính đến thời điểm tháng 12/2022 hoạt động sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm xuống do các yếu tố khách quan mang lại như nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng do căng thẳng thương mại, địa chính trị leo thang; giá cước vận tải ở mức cao tạo thêm khó khăn cho hoạt động xuất, nhập khẩu. Giá hàng hóa, nguyên nhiên liệu nhập khẩu là đầu vào của sản xuất đang ở mức cao, gây áp lực lớn đến hoạt động, sản xuất kinh doanh. Ở một số ngành sản xuất, sản lượng bị kìm hãm do nguyên vật liệu khan hiếm, giá tăng cao.

Trong bối cảnh như vậy, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cần phải tích cực thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất. Đồng thời, đối với tỉnh cũng cần có những chính sách hỗ trợ thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

7.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

7.3.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 12, ước tính chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, so với tháng trước giảm nhiều (-19,28%), trong đó, ngành công nghiệp trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-27,55%) đã kéo chỉ số tiêu thụ chung giảm xuống. So với cùng tháng năm trước giảm

nhều hơn (-32,23%), trong đó, ngành công nghiệp trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm nhiều nhất (-43,36%); Ở chiều ngược lại, các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với tháng trước là: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+11,28%); SXSP từ khoáng phi kim loại khác (+11,13%). So với cùng tháng năm trước, các sản phẩm tăng cao là: Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng cao (+58,04%); Sản xuất đồ uống (+27,52%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+25,94%); SXSP từ khoáng phi kim loại khác (+22,41%).

Tính chung cả năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-4,46%) so với năm trước, trong đó: có 50% số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng, tăng cao nhất là ngành Sản xuất phương tiện vận tải khác (+42,1%); có 50% số ngành, chỉ số tiêu thụ bị giảm xuống, trong đó, giảm nhiều nhất là ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-28,44%); riêng ngành công nghiệp trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học (-6,29%).

7.3.1. Chỉ số tồn kho

Ước tính tại thời điểm 31/12/2022, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, so với tháng trước (+3,03%), trong đó, ngành có chỉ số tồn kho tăng cao đó là ngành sản xuất chế biến thực phẩm (+37,27%); riêng ngành trọng điểm SXSP điện tử, máy tính và SP quang học (+2,97%). Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều, như ngành SXSP từ kim loại đúc sẵn (-51,18%); tiếp theo ngành SXSP thuốc lá (-19,15%). So với cùng tháng năm trước, giảm nhiều (-31,97%), trong đó một số ngành giảm nhiều như: SXSP từ kim loại đúc sẵn (-89,08%); Sản xuất trang phục (-77,43%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-74,56%).

7.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Cùng xu hướng giảm với sản xuất công nghiệp, thị trường lao động bắt đầu xu hướng giảm xuống. Tại thời điểm 01/12/2022 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp, giảm ở cả 2 góc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-2,09%) và (-3,34%). Cụ thể, xét theo ngành công nghiệp cấp I cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-2,12%) và (-3,36%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, giữ nguyên và (+0,22%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (-0,28%) nhưng (-3,86%). Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước, (-0,39%) và (-4,81%); Doanh

ngành ngoài Nhà nước (+0,22%) nhưng (-2,71%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (-2,59%) và (-3,43%).

Tính chung cả năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp so với cùng kỳ năm trước (+1,24%), trong đó, lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+1,28%); ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-0,42%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí (-0,56%). Các doanh nghiệp công nghiệp ngoài Nhà nước quy mô lao động tăng nhiều nhất (+9,07%); tiếp theo doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+1,11%); riêng doanh nghiệp công nghiệp loại hình Nhà nước giảm nhiều (-31,24%).

8. Thương mại, dịch vụ và hoạt động xuất nhập khẩu

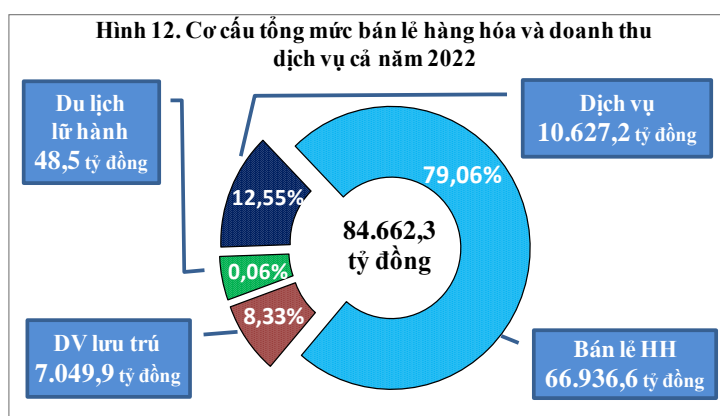
Trong năm 2022, thị trường hàng hóa phục hồi tích cực, các hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa trên thị trường khá sôi động, lưu chuyển hàng hóa, nhất là các mặt hàng nhóm lương thực, thực phẩm, hàng may mặc tăng mạnh trong các dịp lễ, tết, khai giảng năm học mới... Nguồn cung các mặt hàng tương đối ổn định, giá cả mặt hàng thực phẩm có xu hướng tăng nhẹ; giá các mặt hàng nhóm nhiên liệu có xu hướng tăng, giảm theo giá thế giới; các nhóm hàng hóa khác tương đối ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 có quy mô cũng như tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm gần đây tăng rất cao (+36,7%) so với năm 2021. Xuất nhập, khẩu hàng hóa trên địa bàn, cùng xu hướng tăng với sản xuất công nghiệp năm 2022 có quy mô và tốc độ tăng thấp hơn so với cùng kỳ những năm gần đây, cán cân thương mại vẫn nghiêng về xuất siêu.

8.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Tháng 12/2022, hàng hóa được lưu thông, cung ứng dồi dào, chương trình bình ổn giá của các cơ sở kinh doanh vẫn đang được duy trì. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 7.915,7 tỷ đồng, tăng 4% so tháng trước và tăng nhiều (+24,4%) so với cùng tháng năm trước. Cụ thể, phân theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.364,9 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+3,9%) và (+29,4%); doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 720,1 tỷ đồng, (+3,8%) và (+25,7%); dịch vụ du lịch và lữ hành đạt 5,5 tỷ đồng, (+0,6%), (tháng 12/2021 không có doanh thu du lịch lữ hành do Covid-19); doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương đạt 825,1 tỷ đồng, (+4,9%) nhưng (-5,2%).

Quý IV/2022, các chính sách, biện pháp khuyến khích, hỗ trợ đầu tư sản xuất của Chính phủ đã đẩy sức mua có xu hướng gia tăng trong quý. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2022 tăng 7,2% so với quý trước và tăng khá cao (+28,1%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Bán lẻ hàng hóa (+7,6%) và (+33,7%); dịch vụ lưu trú, ăn uống (+11,4%) và (+26,5%); du lịch lữ hành (+4,4%) so với quý trước, (quý IV/2021 không có doanh thu du lịch lữ hành do dịch Covid-19); doanh thu dịch vụ (+1,4%) nhưng (-2,9%).

Tính chung cả năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 84.662 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng cao (+36,7%). Cụ thể: Bán lẻ hàng hóa đạt 66.937 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 79,01%,



(+39,6%); tiếp theo là các ngành dịch vụ đạt 10.627 tỷ đồng, chiếm 12,55%, (+24,8%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 7.050 tỷ đồng, chiếm 8,3%, (+28,7%); còn lại ngành du lịch lữ hành đạt 48,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,06%, nhưng đạt mức tăng đột biến (gấp gần 15 lần).

Trong năm 2022, các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân dần hồi phục, nhu cầu hàng hóa tăng lên. Mặc dù thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh chịu tác động của thị trường thế giới, giá một số hàng hóa (nhất là các mặt hàng nhóm năng lượng ...) có xu hướng tăng theo hàng hóa thế giới, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh nhìn chung hàng hóa có sự phục hồi đáng kể sau 2 năm chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Nguồn cung hàng cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá hàng hóa không có biến động lớn, thị trường tương đối bình ổn. Lưu thông hàng hóa trên địa bàn không còn chịu tác động quá lớn của dịch bệnh Covid-19.

8.2. Xuất nhập khẩu (Sơ bộ đến hết tháng 11 năm 2022)⁸

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, theo số sơ bộ của Tổng cục Hải quan trong tháng 11/2022 đạt 6,7 tỷ USD, giảm khá nhiều (-17,2%) so với cùng tháng năm trước. Sơ bộ 11 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 78,6 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,3%. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2022, sơ bộ đạt 3,7 tỷ USD giảm khá nhiều (-13,5%) so với cùng tháng năm trước. Sơ bộ 11 tháng năm 2022, kim

⁸ Nguồn Hệ thống thông tin trên trang Web, Tổng cục Hải quan, ngày 08/12/2022

ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 42,5 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước tăng 4,5%, tiếp tục duy trì vị trí thứ 2 cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2022*, sơ bộ đạt 2,9 tỷ USD giảm nhiều (-21,4%) so với cùng tháng năm trước. *Sơ bộ 11 tháng*, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 36,1 tỷ USD so với cùng kỳ tăng 4,1%. Nhập khẩu 11 tháng năm 2022 giảm nhiều cho thấy sự khan hiếm về nguyên vật liệu chuẩn bị cho hoạt động sản xuất.

Cán cân thương mại hàng hóa, tháng 11/2022, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu, tiếp tục xuất siêu 0,72 tỷ USD, bằng 19,4% kim ngạch xuất khẩu. *Sơ bộ 11 tháng đầu năm 2022*, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 6,4 tỷ USD, bằng 15% kim ngạch xuất khẩu.

9. Giao thông vận tải

Sản lượng vận tải ghi nhận sự tăng trưởng mạnh cả vận tải hành khách và vận tải hàng hóa. Đối với dịch vụ hỗ trợ vận tải, hoạt động logistics có những bước phát triển kể cả về chất lượng và quy mô. Hoạt động vận tải có những thông số khá ấn tượng phản ánh kinh tế - xã hội khi trở lại hoạt động bình thường, có sức bật tốt sau khi cơ bản không chế dịch. Ngoài ra, tỷ lệ tăng trưởng cao nhất là của logistics một phần đạt được bởi tham chiếu của cả năm 2021 đạt thấp, do giãn cách xã hội.

9.1. Hoạt động vận tải

9.1.1. Sản lượng vận tải

Vận tải hành khách: Tháng 12/2022, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.425,4 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+0,4%) và tăng cao (+38,4%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 52,5 triệu lượt khách.km, (+0,2%) và (+17%). Xét theo ngành đường: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.413 nghìn lượt khách, (+0,4%) và (+39,9%); khối lượng luân chuyển ước đạt 52,5 triệu lượt khách.km, (+0,2%) và (+17%). Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 12,3 nghìn lượt khách, (+1%) nhưng (-36,5%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km, (+0,7%) nhưng (-24%).

Quý IV/2022, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 4.228 nghìn lượt hành khách, so với quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (+29,2%) và tăng cao (+42,5%); khối lượng luân chuyển ước đạt 155,6 triệu lượt khách.km, (+27,2%) và (+21,7%).

Cả năm 2022, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 12.923 nghìn lượt hành khách, (+25,2%) so với năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 479,5 triệu lượt khách.km, tương đương so với năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 12.728 nghìn lượt khách, (+29,1%), khối lượng luân chuyển ước đạt 479,3 triệu lượt khách.km, (+0,1%); Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 195,5 nghìn lượt khách, (-57,8%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,2 triệu lượt khách.km, (-48,7%).

Biểu 09. Vận tải hành khách cả năm 2022 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	12.923,2	479,5	+25,2	0
Đường bộ	12.727,7	479,3	+29,1	+0,1
Đường thủy	195,5	0,2	-57,8	-48,7

Vận tải hàng hóa: Tháng 12, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.006 nghìn tấn, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,8%) và (+16,5%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 213 triệu tấn.km, (+2,1%) và (+13%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 2.996 nghìn tấn, (+3,2%) và (+20%); khối lượng luân chuyển ước đạt 80,9 triệu tấn.km, (+2,6%) và (+12,6%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.010,4 nghìn tấn, (+1,8%) và (+7,3%); khối lượng luân chuyển ước đạt 132,1 triệu tấn.km, (+1,8%) và (+13,3%).

Quý IV/2022, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 11.716 nghìn tấn hàng hóa, so với quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-3,8%) nhưng (+17,7%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 621,4 triệu tấn.km, (-0,1%) nhưng (+13,9%).

Cả năm 2022, khối lượng vận chuyển ước đạt 43.183 nghìn tấn hàng hóa, (+23,5%) so với năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 2.300,4 triệu tấn.km, (+24%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 31.951 nghìn tấn, (+23,4%); khối lượng luân chuyển ước đạt 880,3 triệu tấn.km, (+16%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 11.232 nghìn tấn, (+23,8%); khối lượng luân chuyển ước đạt 1.420,1 triệu tấn.km, (+29,6%).

Biểu 10. Vận tải hàng hóa cả năm 2022 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyên (Nghìn tấn)	Luân chuyên (Triệu tấn.km)	Vận chuyên	Luân chuyên
Tổng số	43.182,8	2.300,4	23,5	24,0
Đường bộ	31.951,2	880,3	23,4	16,0
Đường thủy	11.231,6	1.420,1	25,8	29,6

9.1.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 12/2022, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 931,7 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-6,2%) nhưng (+11,7%). Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 74 tỷ đồng, (+0,2%) và (+28%); doanh thu vận tải hàng hóa đạt 365,2 tỷ đồng, (+4,2%) và (+34,2%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 492,5 tỷ đồng, (-3,5%) và (-2,3%). Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải có cùng xu hướng giảm với hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt động xuất nhập khẩu do ảnh hưởng của kinh tế thế giới.

Quý IV/2022, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.851,7 tỷ đồng, so với quý trước và cùng kỳ năm trước, lần lượt là (+12,2%) và (+21%), trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 219,9 tỷ đồng, (+11,1%) và (+32,8%); doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.054 tỷ đồng, (+14,7%) và (+35,5%); dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.577,7 tỷ đồng, (+10,7%) và (+11,7%).

Cả năm 2022, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 10.090 đồng, (+29,8%). Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 4.645 tỷ đồng, (+29,2%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.239 tỷ đồng, tăng cao (+31,4%); riêng doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 206 tỷ đồng, (+8,4%). Xét theo ngành vận tải: Ngành dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 5.874 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất (+32,1%); tiếp theo ngành vận tải hàng hóa đạt 3.471 tỷ đồng, (+28,7%); vận tải hành khách đạt 745 tỷ đồng, (+18,9%).

9.2. Hoạt động bưu chính viễn thông⁹

Lĩnh vực bưu chính, mặc dù giá nhiên liệu tăng khiến chi phí của các doanh nghiệp tăng khá cao, chi phí cho nhiên liệu tăng nhiều so với cùng kỳ, các doanh

⁹ Nguồn: Sở Thông tin và Truyền Thông

ng nghiệp chưa tăng giá bán dịch vụ, tuy vậy hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính cơ bản vẫn ổn định.

Trong lĩnh vực viễn thông, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 8 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến tất cả các thôn, xóm trên địa bàn tỉnh với chất lượng tốt và trở thành một phương tiện thông tin liên lạc thiết yếu, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của người dân.

Trong số 08 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông có 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thông tin di động (mạng Viettel, Vinaphone, MobiFone, Vietnamobile và Gmobile); 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất (Viễn thông Bắc Ninh và Viettel Bắc Ninh). Ước tính cuối năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 2.252.000 thuê bao (trong đó: thuê bao điện thoại cố định khoảng 31.500 thuê bao, thuê bao điện thoại di động khoảng 2.220.500 thuê bao). Tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.061.500 thuê bao; mật độ đạt 75 thuê bao/100 dân (trong đó: thuê bao Internet băng rộng cố định khoảng 215.000 thuê bao, thuê bao Internet không dây băng rộng là 846.500 thuê bao). Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là 140.000 thuê bao, mật độ đạt 10 thuê bao/100 dân. Tổng số trạm BTS hơn 3.080 trạm các loại (2G, 3G, 4G, 5G) với tổng cộng hơn 1.275 cột BTS. Doanh thu năm 2022 ước đạt hơn 1.950 tỷ đồng.

10. Một số vấn đề xã hội

10.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội¹⁰

- *Lao động và giải quyết việc làm*, Công tác đào tạo lao động, giải quyết việc làm được quan tâm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thị trường lao động. Tuyển sinh học nghề 60.000 người, trong đó: trình độ cao đẳng 3.800 người, trung cấp 4.500 người, sơ cấp và dưới 3 tháng 51.700 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77% (tăng 1% so với năm 2021).

- *Công tác an sinh xã hội*, được triển khai thiết thực, kịp thời, hiệu quả, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; hoàn thành 100% việc hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 15/4/2022 về thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ với tổng kinh phí trên 199 tỷ đồng, ngành BHXH đã xác

¹⁰ Theo báo cáo của Sở Lao động và Thương binh xã hội

nhận 1.257 doanh nghiệp đề nghị hưởng hỗ trợ cho 126.141 lao động đang làm việc; 411 doanh nghiệp với 7.870 lao động quay trở lại thị trường lao động; các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi... Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,05%, vượt kế hoạch và giảm 0,1% so với năm 2021.

Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, tổ chức thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ, chăm lo người có công, người cao tuổi, hộ nghèo, bảo trợ xã hội và đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các công dân từ Ukraine về nước. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em tiếp tục thực hiện tốt; thăm và tặng 2.768 suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn dịp tết Nguyên đán Nhân Dân với tổng kinh phí 1,14 tỷ đồng. Triển khai chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Đẩy mạnh các hoạt động, công tác phòng chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

10.2. Hoạt động y tế, phòng, chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm¹¹

Ngành y tế đã triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20/9/2022 về nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân; chủ động thích ứng linh hoạt, góp phần phục hồi nhanh, phát triển bền vững. Chú trọng công tác y tế dự phòng; chủ động, thích ứng an toàn, linh hoạt, tiếp tục làm tốt công tác kiểm soát dịch bệnh Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm khác nhất là sốt xuất huyết Dengue, sởi, Rubella, bệnh đậu mùa khi, không để “dịch chồng dịch”... Duy trì tốt và đảm bảo hiệu quả, an toàn công tác tiêm chủng mở rộng; đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhắc lại vắc xin Covid-19 cho các lứa tuổi.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho nhân dân. Triển khai khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thí điểm khám chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân gắn chip. Thực hiện Đề án ứng dụng phát triển kỹ thuật cao ngành y tế Bắc Ninh giai đoạn 2022-2026. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản thực hiện tốt, đảm bảo 100% phụ nữ mang thai được khám định kỳ. Thực hiện tốt các hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Tăng cường quản lý hoạt động ngành y, dược ngoài công lập, quản lý thị trường thuốc tân dược, thực phẩm chức năng... Tiếp tục thực hiện tốt Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã tại 126 xã, phường; phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

Cụ thể tình hình công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

¹¹ Theo báo cáo Sở y tế

- *Tình hình dịch bệnh Covid-19*: Tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã ghi nhận 350.894 ca mắc Covid-19. Dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn đang được kiểm soát, số ca mắc chủ yếu mức độ nhẹ.

- *Đối với bệnh khác*: Từ đầu năm đến nay ghi nhận: 18 ổ dịch sốt xuất huyết; 278 trường hợp sốt xuất huyết Dengue; 1.320 trường hợp mắc Cúm (cúm mùa-hội chứng cúm); 388 trường hợp mắc tay chân miệng; 30 trường hợp sốt phát ban nghi Sởi/Rubella; 01 trường hợp Viêm não Nhật Bản. Không có trường hợp mắc bệnh đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính chưa rõ nguyên nhân ở trẻ em. Không có trường hợp tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch trên địa bàn tỉnh.

- *Công tác tiêm chủng*:

+ Kết quả tiêm vắc xin phòng Covid-19: Tính đến hết ngày 20/10/2022 toàn tỉnh đã triển khai tiêm 4.421.816 liều cho các đối tượng người dân trên 18 tuổi, trẻ từ 5-17 tuổi, công nhân trong và ngoài khu công nghiệp (bao gồm cả những người đang cư trú trên địa bàn và không cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh).

+ Tiến độ ký số xác nhận mũi tiêm để cấp hộ chiếu vắc xin: Tổng số mũi tiêm đã được ký duyệt cấp Hộ chiếu vắc xin trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tính đến ngày 20/10/2022 là 4.406.376 mũi tiêm.

+ Tiếp tục tăng cường hiệu quả Chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo các biện pháp an toàn tiêm chủng và các biện pháp phòng chống lây nhiễm theo quy định. Tổ chức rà soát, thống kê, lập danh sách và triển khai các buổi tiêm vét, tiêm bù các vắc xin trong tiêm chủng mở rộng cho các trẻ trễ lịch tiêm chủng, đảm bảo trẻ em và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván cho phụ nữ có thai¹².

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*:

+ Tình hình nhiễm HIV/AIDS: Tổng số người nhiễm HIV/AIDS quản lý trên địa bàn là 897 người; Số người phát hiện HIV dương tính mới là 57; Số người nhiễm HIV có thẻ BHYT là 819 người (91,3%). Số hiện mắc AIDS là 47 người, số được quản lý là 17 người.

+ Tình hình điều trị Methadone: Số bệnh nhân hiện đang điều trị Methadone là 541.

+ Tình hình điều trị ARV: Tổng số có 833 bệnh nhân đang điều trị, trong đó số bệnh nhân trẻ em <15 tuổi là 12.

¹² Tính đến hết 30/9/2022, tổng số trẻ được tiêm chủng đầy đủ là 12.898 trẻ, đạt 66,9%. Phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván là 14.393 người, đạt 72,0%.

+ Tiếp tục duy trì hoạt động các điểm tư vấn, xét nghiệm tự nguyện HIV; Thực hiện chăm sóc, hỗ trợ trẻ em, trẻ em vị thành niên nhiễm HIV; Tăng cường quản lý, sử dụng thuốc ARV điều trị người nhiễm HIV.

- *Công tác Dân số - KHHGD và bảo vệ sức khỏe bà mẹ - trẻ em:*

+ Tính đến hết tháng 11, tổng số trẻ sinh ra là 12.624 trẻ (giảm 3.042 trẻ so với cùng kỳ), trong đó có 6.913 trẻ sinh ra là nam, 5.711 trẻ sinh ra là nữ, 3.582 trẻ sinh là con thứ 3 trở lên.

+ Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai đạt 99,9%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần/3 kỳ đạt 98,5%; Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh đạt 66,7%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500gram là 4,96%. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 81,7%; Tỷ lệ trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đạt 79,3%

- *Công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập:* Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh là: Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh là: 1.457.237 lượt, trong đó số lượt khám chữa bệnh tại trạm y tế là 304.103 lượt. Số lượt điều trị nội trú là 140.728 lượt. Số chuyển tuyến nội trú là: 3.698 lượt; Số chuyển tuyến ngoại trú là: 37.150 lượt. Số ca phẫu thuật là: 21.381 ca, trong đó phẫu thuật có chuẩn bị là: 10.108.

- *Công tác an toàn thực phẩm:* Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Xây dựng, triển khai, nhân rộng các tiêu đề án và mô hình về an toàn thực phẩm như đề án "Bắc Ninh phấn đấu không còn thực phẩm không an toàn giai đoạn 2022-2025... Ngành chức năng đã tiến hành nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống...đặc biệt vào các dịp cao điểm trong năm như: Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì ATTP, Tết Trung thu. Cụ thể, đã tiến hành kiểm tra: 1.841 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, trong đó có 1.558 cơ sở đạt yêu cầu (chiếm 84,6%), số cơ sở không đạt 265 cơ sở (chiếm 15,4%). Đã ban hành 11 Quyết định xử lý, xử phạt với tổng số tiền phạt 86.000.000đ. Quản lý chặt chẽ, tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; thành lập các đội phản ứng nhanh sẵn sàng điều tra, xử lý các vụ ngộ độc thực phẩm và sự cố về an toàn thực phẩm. Trong năm, trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

10.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

*Giáo dục và đào tạo*¹³, ngành giáo dục đã thực hiện hiệu quả việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo

¹³ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

trong “Dạy tốt - Học tốt - Quản lý tốt”; tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống, truyền thống văn hóa cho học sinh, sinh viên; đảm bảo an ninh, an toàn trường học. Chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng cao; Kết quả thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2022, xếp thứ Nhất toàn quốc về tỷ lệ thí sinh đoạt giải và số giải Nhất với 67 giải, lần đầu tiên tỉnh Bắc Ninh vinh dự có học sinh tham dự và đạt Huy chương Bạc Olympic Vật lý Quốc tế; tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, điểm trung bình tỉnh Bắc Ninh đạt 6,77 điểm, đứng thứ 6 toàn quốc, tăng 13 bậc so với năm 2021, tiếp tục có điểm trung bình môn Vật lý đứng thứ Nhất toàn quốc và nhiều thành tích nổi bật khác. Đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục gắn với nhu cầu của xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên có trình độ đạt chuẩn cao đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Tỷ lệ đạt chuẩn 96,7%, trên chuẩn 40,6%). Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình “Sửa học đường” ở 100% các cơ sở giáo dục mầm non và các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh.

Tính đến tháng 10/2022 toàn tỉnh có 506 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó, có 466 trường công lập, chiếm tỷ lệ 92,1% (so với năm học 2021 - 2022, tăng 03 trường ngoài công lập).

Trung tâm GDTX, GDNN: Toàn tỉnh có 02 trung tâm GDTX; 01 trung tâm GDNN - GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện); 91 trung tâm ngoại ngữ, ngoại ngữ - tin học; 06 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 25 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng.

Toàn tỉnh hiện có 17.922 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học trong đó: 1.208 cán bộ QLGD, 15.632 giáo viên và 1.023 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,6%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.702 thạc sĩ.

Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp học củng cố vững chắc ở mức cao. Cụ thể là: Duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2021; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2; 126/126 xã, phường, thị trấn và 08/08 huyện, thành phố trong tỉnh đạt phổ cập giáo dục các cấp học, xóa mù chữ 2021 và với tỷ lệ người dân biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt 99,88%; số người trong độ tuổi 15-60 mù chữ là 979, tỷ lệ 0,12%, không có hiện tượng tái mù chữ

Điều kiện về cơ sở vật chất trường học và các nguồn lực bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư, xây dựng

đạt kết quả cao với đạt tỷ lệ 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

*Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)*¹⁴, Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển và nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Trong năm đã triển khai 24 đề tài, dự án và 29 nhiệm vụ khác tập trung vào việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong công tác tuyển chọn những cây, con giống mới trong sản xuất nông nghiệp, nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ kỹ thuật trong y học, trong xử lý ô nhiễm môi trường...; một số nhiệm vụ đã hoàn thành và ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn.

Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tiếp tục được duy trì, nhất là các hoạt động về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, về thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân; công tác thông tin khoa học và công nghệ

10.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao¹⁵

Hoạt động văn hóa:

- Triển khai, thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất, với nhiều hình thức: cổ động trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh: 92 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2022); mừng Đảng, mừng xuân Nhâm Dần; 190 năm thành lập và 25 năm tái lập tỉnh Bắc Ninh; ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3), ngày Thể thao Việt Nam (27/3); Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4); Ngày Quốc tế lao động (01/5); 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); 77 năm ngày Truyền thống ngành Văn hoá - Thông tin (28/8/1945 - 28/8/2022); 77 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8) và Ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2022); các môn thi đấu SEA Games 31 tổ chức tại Bắc Ninh; Hội nghị Văn hoá tỉnh Bắc Ninh...

¹⁴ Theo báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ

- Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mỹ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng.

- Hoạt động thư viện, bảo tàng và công tác bảo tồn di tích:

+ Hoạt động thư viện, bảo tàng đã có nhiều đổi mới nhằm nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc và khách thăm quan, qua đó đã góp phần từng bước thực hiện thắng lợi mục tiêu “Xây dựng phong trào đọc sách trong xã hội góp phần xây dựng có hiệu quả thế hệ đọc tương lai”; giáo dục truyền thống lịch sử, cách mạng cho thế hệ trẻ; sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, lưu giữ hiện vật cổ, hiện vật quý hiếm giới thiệu cho khách thăm quan và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học

+ Công tác bảo tồn di tích lịch sử và di tích cách mạng thường xuyên được triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật được sự đồng tình ủng hộ, đánh giá cao của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự đồng thuận tuyệt đối của nhân dân

Thể dục thể thao:

+ Tổ chức thành công 02 Giải thể thao cấp tỉnh: Giải Chạy Việt dã Nagakawa “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” cúp Báo Bắc Ninh lần thứ 26 năm 2022 và Giải vô địch Bơi các nhóm tuổi tỉnh Bắc Ninh năm 2022.

+ Phối hợp tổ chức thành công Giải vô địch Đấu kiếm U23 quốc gia lần thứ IV năm 2022 tại Bắc Ninh.

+ Phối hợp tổ chức các môn thi đấu SEA Games 31 tại Bắc Ninh: Môn Kickboxing (từ ngày 06-13/5), môn Boxing (từ ngày 15-22/5), môn Quần vợt (từ ngày 13-22/5). Đặc biệt tại các môn thi đấu SEA Games 31, tỉnh Bắc Ninh có 06 VĐV tham gia thi đấu ở 4 môn (Kickboxing, Boxing, Pencak Silat, Karate). Đóng góp vào kết quả thi đấu của Đoàn Thể thao Việt Nam dự SEA Games 31 tổng số 05 huy chương: 03 HC Vàng, 02 HC Đồng.

+ Tham gia thi đấu 03 giải thể thao quốc tế các môn Pencaksilat (02 Giải) và Cử tạ (01 Giải) đạt 07 HC Vàng, 01 HC Bạc, 01 HC Đồng;

+ Tham gia thi đấu 30 giải thể thao quốc gia, đạt 59 HC Vàng, 54 HC Bạc, 55 HC Đồng;

+ Trung tâm Đào tạo Bóng chuyên tỉnh: tổ chức cho Đội Bóng chuyên nữ Kinh Bắc - Bắc Ninh tham gia thi đấu Giải Bóng chuyên hạng A quốc gia cúp FLC năm 2022 tại tỉnh Quảng Ngãi, kết quả xếp thứ 4/5 đội tại bảng D; tham gia thi đấu Giải Bóng chuyên Vô địch quốc gia Cúp Hoá chất Đức Giang năm 2022 tại Ninh Bình và Vĩnh Phúc, kết quả xếp hạng 9/11; tham gia thi đấu Giải Vô địch Bóng chuyên Trẻ Quốc gia năm 2022 tại tỉnh Đắk Lắk, kết quả đạt Huy

¹⁵ Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

chương Bạc, vượt chỉ tiêu đề ra; tham gia thi đấu Giải Bóng chuyền nữ Cúp LienVietPostBank năm 2022, đạt Huy chương Bạc.

10.5. Hoạt động thông tin và truyền thông

Tăng cường chuyển đổi số, nâng cao năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; triển khai thực hiện các Quyết định của Chính phủ và Nghị quyết số 52-NQ/TU ngày 18/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tổ chức hội nghị chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; khai trương và vận hành hiệu quả phần mềm phản ánh kiến nghị trên thiết bị di động; hỗ trợ công dân, doanh nghiệp đăng ký tài khoản, thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công và sử dụng các ứng dụng dùng chung của tỉnh. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) năm 2021 đứng thứ 4/63 tỉnh, thành phố.

Thực hiện tốt quy hoạch, phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin hiện đại, phủ sóng mạng điện thoại di động đến tất cả các thôn, xóm với chất lượng tốt; phát triển mạng truyền hình trả tiền rộng khắp với chất lượng cao. Triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền, không ngừng nâng cao chất lượng phát thanh truyền hình phục vụ các ngày Lễ kỷ niệm, sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao, du lịch có ý nghĩa lớn các chủ trương, đường lối của đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh¹⁶.

10.6. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông¹⁷

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

- Quân sự: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra canh gác, kiểm soát quân sự bảo đảm an toàn; nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý không để bị động bất ngờ. Hoàn thành công tác tuyển quân năm 2022. Tổ chức tốt công tác tập huấn, huấn luyện lực lượng thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên và bồi dưỡng khiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; chỉ đạo và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện công tác diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2022, phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy rừng theo kế hoạch.

- An ninh chính trị được giữ vững ổn định trước những diễn biến tình hình trong nước và thế giới. Ngành chức năng luôn chủ động nắm chắc tình hình, tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh các giải pháp nhằm đảm bảo ANTT địa bàn; xây

¹⁶ Năm 2022, sản xuất và phát sóng phát thanh 1.095 chương trình thời sự tổng hợp, 4.494 chương trình chuyên mục, chuyên đề, 1.564 chương trình văn nghệ; với thời gian phát sóng 6.022 giờ, chất lượng tốt. Sản xuất và phát sóng truyền hình 2190 chương trình thời sự. 1492 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề, phóng sự, phim tài liệu, 1003 chương trình văn nghệ, thể thao, 408 chương trình dành cho thiếu nhi. Thực hiện Upload 1294 chương trình truyền hình, 1793 tin tức, 878 chương trình phát thanh.

¹⁷ Nguồn: Ban Chỉ quy quân sự tỉnh và Công an tỉnh

dựng và thực hiện tốt các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng diễn ra trên địa bàn như: Các hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022; các sự kiện chính trị, quan trọng của đất nước và địa phương; các chuyến thăm và làm việc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước tại Bắc Ninh, nhất là các hoạt động SEA Games 31 diễn ra trên địa bàn ... Quán triệt mục tiêu kéo giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội, các địa phương trong tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả Phương án số 03 của Bộ công an về tăng cường phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong và sau dịch bệnh Covid-19 lồng ghép với đợt cao điểm tấn công trấn át tội phạm; các kế hoạch đấu tranh phòng chống tội phạm theo chuyên đề như: Đấu tranh phòng, chống tội phạm có tổ chức; tội phạm hoạt động "tín dụng đen", tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm trên tuyến giao thông; tội phạm gây án nghiêm trọng; tội phạm trộm cắp tài sản; tội phạm cướp, trộm cắp xe máy, tội phạm cờ bạc, mại dâm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT tại địa bàn cơ sở. Duy trì các mô hình phong trào, tổ chức quần chúng bảo vệ ANTT hoạt động có hiệu quả; tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương củng cố kiện toàn lực lượng nòng cốt trong phong trào bảo vệ ANTT. Duy trì 1.840 mô hình phong trào, tổ chức quần chúng bảo vệ ANTT phát huy hiệu quả, xây dựng 39 mô hình, trong đó nhân rộng 05 mô hình được Bộ công an ghi nhận phát huy hiệu quả, gồm: 04 mô hình "Cựu chiến binh vì dân", 01 mô hình "Tổ tuần tra nhân dân". Rà soát, đề xuất ra khỏi diện trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự đối với 06 xã và 01 thị trấn. Hiện trên địa bàn đã xây dựng 06 xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ ANTT và 02 phường điển hình trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội về ma túy và đảm bảo trật tự đô thị.

Tình hình an toàn giao thông, trong năm 2022 ngành chức năng đã triển khai quyết liệt, hiệu quả những đợt cao điểm bảo đảm TTATGT; duy trì các điểm chốt hướng dẫn giao thông tại các nút, tuyến hay xảy ra ùn tắc. Kết quả năm 2022 (tính đến thời điểm 15/12), xảy ra 84 vụ TNGT, làm chết 61 người, bị thương 32 người, so với cùng kỳ năm trước giảm cả 3 tiêu chí (giảm 09 vụ, giảm 04 người chết và giảm 01 người bị thương).

10.7. Phòng chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH): Ngành chức năng thường xuyên tuyên truyền, kiểm tra an toàn PCCC tại các chợ, trung tâm thương mại. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC, tập trung vào các địa bàn trọng điểm, kết quả, năm 2022 xảy ra 23 vụ cháy, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính 95 tỷ

đồng so với cùng kỳ năm trước (*bằng năm trước về số vụ cháy, nhưng giảm 70,8 tỷ đồng và giảm 3 người chết*).

Công tác bảo vệ môi trường, được các ngành chức năng luôn chú trọng, cụ thể như: Chú trọng công tác xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND về việc quy định một số chính sách đầu tư, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả và đúng lộ trình Đề án tổng thể bảo vệ môi trường giai đoạn 2019-2025; triển khai Đề án xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề Văn Môn. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các nhà máy đốt rác phát điện công nghệ cao tại huyện Quế Võ, Thuận Thành, Lương Tài. Kiểm soát tốt các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, tập kết cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng; tăng cường bảo vệ các hành lang lưu vực sông. *Trong năm 2022*, Phát hiện 449 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm so với cùng kỳ năm trước (*giảm 95 vụ*). Đã xử lý 326 vụ với số tiền phạt 5,3 tỷ đồng.

Khái quát lại: Năm 2022, kinh tế của tỉnh Bắc Ninh tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao hơn các năm 2019, 2020, 2021, cao hơn nhiều so với kế hoạch 2022 đã đề ra; tuy nhiên, những khó khăn trở ngại đã để lại những hạn chế, hệ quả xấu.

Những kết quả tích cực: Do trước đó, tỉnh đã sớm nhận định được tình hình khó khăn do tác động bất lợi của các yếu tố khách quan bên ngoài mang lại. Vì vậy, ngay từ đầu năm toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh đã vào cuộc quyết liệt, đồng thời sự nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong tỉnh. Các Kịch bản tăng trưởng kinh tế được đặt ra và được thực hiện hiệu quả, cụ thể: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (quý I/2022 tăng 7,57%; quý II/2022 tăng 21,8%; quý III/2022 tăng 2,26%; quý IV/2022 tăng 2,35%), cả năm 2022 tăng 7,39% cao nhất trong kỳ giai đoạn 2019-2022 (năm 2019 tăng 1,31%; 2020 tăng 3,32%; năm 2021 tăng 6,38%), đồng thời vượt mục tiêu năm 2022 đề ra (tăng 5-6%). Không chỉ tăng trưởng kinh tế khá tốt, Bắc Ninh tiếp tục duy trì kinh tế của tỉnh ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn mặc dù kinh tế của tỉnh hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới.... Trong bối cảnh thế giới nhiều biến động như thời gian qua, có thể nói, duy trì sự ổn định kinh tế của tỉnh là một nỗ lực rất lớn. Nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh có thể yên tâm làm ăn, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Bắc Ninh có nhiều doanh nghiệp rất lớn vì vậy các Hiệp định thương mại tự do có tầm ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp cận thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa. Việc giữ ổn định kinh tế của tỉnh, đồng thời trong nước lạm phát được kiểm soát tốt cũng là chìa khóa để kinh tế của tỉnh tăng trưởng khá cao trong năm 2022. Với những thuận lợi cơ bản, Bắc Ninh vẫn có luồng FDI lớn đổ

vào, trong năm, tổng vốn đầu tư FDI (*cấp mới và điều chỉnh*) tăng gấp gần 3 lần, tạo lực đẩy tăng trưởng, giữ ổn định kinh tế. Ngoài ra, tỉnh Bắc Ninh có chính sách an sinh xã hội tốt, duy trì trật tự an toàn xã hội. Mặc dù, còn hạn chế về năng suất lao động, chất lượng tay nghề lao động... song về cơ bản, trên địa bàn tỉnh không bị thiếu hụt về nguồn lao động cho doanh nghiệp. Một yếu tố nữa, đó là sự đầu tư đồng bộ, thay đổi mạnh mẽ để đạt được sự hiện đại về kết cấu hạ tầng của tỉnh Bắc Ninh cũng là yếu tố hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Việc đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật xã hội tốt. Chính điều này tạo điều kiện thuận lợi cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn phát triển.

Những hạn chế và hệ quả xấu: Những khó khăn và thách thức đã khiến cộng đồng doanh nghiệp đối mặt với khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, thiếu hụt nguồn tiền cho việc khôi phục sản xuất, duy trì hoạt động kinh doanh... Do vậy, quy mô sản xuất của không ít doanh nghiệp bị cắt giảm, trong đó có những doanh nghiệp quy mô lớn; số lượng doanh nghiệp phải lựa chọn giải pháp ngừng hoạt động hoặc giải thể ở mức cao, tăng nhiều so với cùng kỳ.

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

1. Dự báo tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh

Thế giới, dự báo tình trạng lạm phát cao tiếp tục tồn tại, kéo dài ở nhiều quốc gia; cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột Nga-Ukraine và việc điều chỉnh chính sách của các nước lớn sẽ có những tác động khó lường;... Kinh tế thế giới 2023 được hầu hết các tổ chức quốc tế dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, mức tăng thấp hơn nhiều so với 2022, gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo mức 2,7%. Tổ chức Fitch Ratings dự báo mức 1,4%. Tổ chức OECD dự báo mức 2,2%.

Ở trong nước, xác định khó khăn còn nhiều, Chính phủ đặt mục tiêu kế hoạch GDP năm 2023 của cả nước tăng 6,5%, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 4,5%, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm; ... Các giải pháp tập trung gồm tiếp tục ưu tiên giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Trong tỉnh, do nền kinh tế của Bắc Ninh đã hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, với các ngành sản xuất sản phẩm điện tử có quy mô lớn sẽ chịu tác động mạnh. Hiện nay theo dự đoán, thị trường thế giới về điện thoại thông minh sẽ giảm. Người dùng có xu hướng giữ các máy điện thoại hiện tại lâu hơn thay vì nâng cấp liên tục và sẽ giảm chi tiêu cho điện thoại mới. Ngoài ra, nguồn lực mới là các dự

án FDI được cấp phép trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh hạn chế các suất đầu tư lớn và khả năng chưa có đột phá lớn trong thu hút đầu tư năm 2023. Kế hoạch của tỉnh đề ra: Tăng trưởng GRDP năm 2023 ở mức tăng từ 6,5-7%. Đạt mức kế hoạch này, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm giai đoạn 2021-2023 sẽ là 6,63%/năm đến 6,79%/năm – Mức tăng này đang thấp hơn mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra là giai đoạn 2021-2025, GRDP tăng trung bình từ 7-8%/năm.

2. Đề xuất các giải pháp trọng tâm

Nhìn chung, trước những biến động khó lường cả về kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới, những khó khăn trực tiếp trong nước và trong tỉnh đòi hỏi cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ sở kinh tế trên địa bàn tận dụng cơ hội, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển mới bằng quyết tâm lớn, đề ra hệ thống đồng bộ các giải pháp để giữ ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó lưu ý một số giải pháp:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh giải quyết những điểm nghẽn lớn hiện nay trong đầu tư công, phân bổ, giải ngân nguồn vốn hiệu quả thúc đẩy, thực hiện tốt vai trò kiến tạo của Nhà nước, kinh tế nhà nước;

Thứ hai, phải có biện pháp tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân. Chú trọng việc khơi thông nguồn vốn, kiến tạo môi trường lành mạnh;

Thứ ba, tạo cơ chế để việc giải quyết vấn đề đầu tư, tránh chuyện "sợ không dám làm" kéo theo bộ máy trì trệ, ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp.

Thứ tư, đặc biệt, tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số, chuyển đổi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển bền vững;

Thứ năm, bên cạnh đó, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng cần phải cải thiện mô hình kinh doanh, tái sắp xếp lại chuỗi cung ứng đầu vào để tận dụng triệt để ưu đãi thuế quan từ các FTA và thâm nhập vào thị trường mới./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang